

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ [Luật Hải quan](#) số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Căn cứ [Luật số 42/2005/QH11](#) ngày 14/06/2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Căn cứ [Luật Giao dịch điện tử](#) số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ [Luật Quản lý thuế](#) số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ [Nghị định số 27/2007/NĐ-CP](#) ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính;
- Căn cứ [Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg](#) ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử;
- Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2007. Bãi bỏ Quyết định số [50/2005/QĐ-BTC](#) ngày 19/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy định quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này; xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt mô hình và cơ cấu tổ chức, bộ máy Chi cục hải quan điện tử; đào tạo công chức hải quan và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử; chủ trì phối với các cơ quan hữu quan trong và ngoài ngành Hải quan xây dựng và phát triển hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 4: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Hà Nội, ngày tháng năm 2007

QUY ĐỊNH
Về thí điểm thủ tục hải quan điện tử

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2007/QĐ-BTC
ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử được áp dụng đối với:

1. Các doanh nghiệp tự nguyện đăng ký và được cơ quan hải quan chấp nhận tham gia thủ tục hải quan điện tử;
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử;
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan thuộc phạm vi áp dụng của thủ tục hải quan điện tử.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Thí điểm thủ tục hải quan điện tử được áp dụng đối với:
 - 1.1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình:
 - a. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán;
 - b. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài hoặc đặt gia công tại nước ngoài (Phụ lục I kèm theo Quy định này);
 - c. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu (Phụ lục II kèm theo Quy định này);
 - d. Hàng hoá kinh doanh tạm nhập tái xuất (Phụ lục III kèm theo Quy định này);
 - đ. Hàng hóa đưa ra, đưa vào doanh nghiệp chế xuất (Phụ lục IV kèm theo Quy định này);
 - e. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ (Phụ lục V kèm theo Quy định này);
 - g. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư (Phụ lục V kèm theo Quy định này).
 - 1.2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.
 - 1.3. Phương tiện vận tải đường biển, đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.
2. Thí điểm thủ tục hải quan điện tử được thực hiện tại các Cục hải quan tỉnh, thành phố do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông điệp dữ liệu điện tử hải quan: Là thông tin được tạo ra, gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

2. Chứng từ hải quan điện tử: Là chứng từ tạo ra theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Chương I Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

3. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Là hệ thống thông tin do Tổng cục Hải quan quản lý tập trung, thống nhất, được sử dụng để tiếp nhận, lưu trữ, xử lý và phản hồi các thông điệp dữ liệu điện tử hải quan để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. Giải phóng hàng: Là việc cơ quan hải quan cho phép hàng hoá đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền quyết định của người khai hải quan.

5. Thông quan hàng hoá, phương tiện: Là việc cơ quan hải quan cho phép hàng hoá được xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đặt dưới một chế độ quản lý hải quan khác, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh khi đã hoàn thành các thủ tục hải quan cần thiết.

6. Quyết định trước: Là văn bản của cơ quan hải quan quyết định về phân loại, phương pháp xác định trị giá hải quan, xuất xứ đối với hàng hoá dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở đề nghị và các thông tin do doanh nghiệp cung cấp.

7. Bảo đảm: Là hình thức cam kết để cơ quan hải quan có cơ sở tin rằng các nghĩa vụ đối với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật sẽ được thực hiện trong một thời hạn xác định.

8. Rủi ro: Là nguy cơ tiềm ẩn đối với việc không tuân thủ pháp luật hải quan.

9. Quản lý rủi ro: Là việc áp dụng có hệ thống các thủ tục và thông lệ trong quản lý nhằm cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin cần thiết để xử lý các lô hàng hoặc sự di chuyển của hàng hóa có rủi ro.

10. Phân tích rủi ro: Là việc sử dụng có hệ thống các nguồn thông tin hiện có nhằm xem xét tần số các rủi ro được xác định có thể xảy ra và mức độ thiệt hại mà những rủi ro này có thể đưa lại.

11. Đánh giá rủi ro: Là việc xem xét có hệ thống mức độ ưu tiên trong quản lý rủi ro thông qua đánh giá và so sánh mức độ rủi ro với các chuẩn mực, mức độ rủi ro đã được xác định hoặc với các tiêu chí khác.

12. Xử lý rủi ro: Là việc cơ quan hải quan xác định nguyên nhân rủi ro, thiết lập hành động, bố trí nguồn lực để giải quyết rủi ro.

13. Chỉ số rủi ro: Là tiêu chí thông tin mang giá trị cụ thể mà việc kết hợp các chỉ số này theo một công thức nhất định sẽ có tác dụng như một công cụ lựa chọn và xác định các nguy cơ tiềm ẩn đối với việc không tuân thủ pháp luật hải quan.

14. Hồ sơ rủi ro: Là sự kết hợp của các chỉ số rủi ro dựa trên thông tin được thu thập, phân tích và phân loại trước.

Điều 4. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan

Các nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan gồm:

1. Đúng pháp luật, công khai, nhanh chóng, thuận tiện;

2. Kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh được dựa trên cơ sở quản lý rủi ro

2.1. Đối tượng cần kiểm tra được xác định trên cơ sở:

a. Những hồ sơ rủi ro do cơ quan hải quan xây dựng;

b. Có thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c. Lựa chọn ngẫu nhiên theo phương pháp lấy mẫu thống kê để đánh giá mức độ tuân thủ của đối tượng quản lý hải quan.

2.2. Hình thức và mức độ kiểm tra được xác định theo kết quả đánh giá, phân tích thông tin từ hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a. Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan điện tử, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, quyết định hình thức và mức độ kiểm tra; quyết định thay đổi hình thức và mức độ kiểm tra do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đưa ra, khi có thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Việc quyết định hình thức và mức độ kiểm tra của Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử thể hiện thông qua việc quyết định cập nhật hoặc chấp nhận hồ sơ rủi ro trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

b. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan thuộc Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan điện tử quyết định thay đổi mức độ kiểm tra khi có thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra.

Điều 5. Quản lý rủi ro

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, trên cơ sở tổ chức sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, tăng cường khả năng phát hiện vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý hải quan, cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong quy trình thủ tục hải quan điện tử.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm phân cấp quản lý rủi ro; quy định cụ thể nhiệm vụ của từng cấp, thẩm quyền và trách nhiệm của các cá nhân có liên quan; ban hành quy trình quản lý rủi ro và xây dựng các tiêu chí đánh giá, phân loại rủi ro; xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, các phương pháp đo lường, thẩm định mức độ tuân thủ và các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao sự tuân thủ; tổ chức xây dựng, quản lý và cập nhật các hồ sơ rủi ro cấp Tổng cục vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sử dụng cho toàn ngành.

3. Công chức hải quan được xem xét giải trừ trách nhiệm khi thực hiện đúng quy định về quy trình thủ tục hải quan, quy trình quản lý rủi ro và thực hiện đúng quy định về quản lý sự tuân thủ mà không thể nhận biết được rủi ro.

Điều 6. Thủ tục đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử

1. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục XIV Quy định này và nộp bản đăng ký cho Chi cục hải quan điện tử nơi đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử (Mẫu này có thể lấy, in ra tại địa chỉ trang web <http://www.customs.gov.vn> của Tổng cục Hải quan).

2. Trong thời gian 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận bản đăng ký hợp lệ, Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử cấp tài khoản truy nhập và cấp Giấy công nhận tham gia thủ tục hải quan điện tử theo Mẫu số 2 Phụ lục XIV Quy định này hoặc thông báo từ chối có nêu rõ lý do.

Điều 7. Hồ sơ hải quan điện tử

1. Hồ sơ hải quan điện tử bao gồm tờ khai hải quan điện tử và các chứng từ theo quy định phải đi kèm tờ khai. Chứng từ đi kèm tờ khai hải quan điện tử có thể ở dạng điện tử hoặc ở dạng văn bản giấy.

2. Chứng từ hải quan điện tử:

2.1. Chứng từ hải quan điện tử có giá trị để làm thủ tục hải quan điện tử như chính chứng từ đó thể hiện ở dạng văn bản giấy;

2.2. Chứng từ hải quan điện tử có thể được chuyển đổi từ chứng từ ở dạng văn bản giấy nếu đảm bảo các điều kiện sau: phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy; có xác nhận trên chứng từ giấy "ĐÃ CHUYỂN ĐỔI SANG DẠNG ĐIỆN TỬ" theo Mẫu số 11 Phụ lục XIV Quy định này về việc đã được chuyển đổi từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử, có chữ ký và họ tên của người khai hải quan. Trong trường hợp người khai hải quan là pháp nhân thì người đại diện cho pháp nhân theo quy định của pháp luật ký trên chứng từ giấy đã được chuyển đổi sang chứng từ điện tử.

2.3. Khuôn dạng của chứng từ hải quan điện tử, các danh mục dữ liệu chuẩn sử dụng trên chứng từ hải quan điện tử và các mẫu biểu khác thuộc quy định này được công bố tại trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan theo địa chỉ <http://www.customs.gov.vn>.

3. Trên cơ sở quản lý rủi ro, các chứng từ theo quy định phải đi kèm tờ khai hải quan điện tử có thể không phải nộp, phải xuất trình hoặc phải nộp cho cơ quan hải quan.

Điều 8. Người khai hải quan điện tử

Người khai hải quan điện tử bao gồm:

1. Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (gồm cả thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá theo quy định của pháp luật);

2. Người được chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp;

3. Tổ chức được chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác;

4. Đại lý làm thủ tục hải quan;

5. Đại lý giao nhận, đại lý hãng vận tải, người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đường biển, đường hàng không.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan điện tử

1. Quyền của người khai hải quan điện tử:

Ngoài các quyền đối với người khai hải quan được quy định tại Điều 23 Luật hải quan; Điều 6 Luật quản lý thuế; các luật về chính sách thuế; Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, người khai hải quan điện tử còn có quyền:

1.1. Nộp hàng tháng lệ phí làm thủ tục hải quan và các loại phí do cơ quan hải quan thu hộ các hiệp hội, tổ chức;

1.2. Yêu cầu cơ quan hải quan ban hành Quyết định trước đối với hàng hoá dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở các thông tin do doanh nghiệp cung cấp;

1.3. Yêu cầu cơ quan hải quan cung cấp thông tin về quá trình xử lý hồ sơ điện tử thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Nghĩa vụ của người khai hải quan điện tử:

Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 23 Luật hải quan; Điều 7 Luật quản lý thuế; các luật về chính sách thuế; Điều 9, Khoản 1 Điều 48 Luật giao dịch điện tử; Điều 12 Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, người khai hải quan điện tử còn có nghĩa vụ:

2.1. Thực hiện việc lưu giữ và đảm bảo tính toàn vẹn toàn bộ chứng từ hải quan (dạng điện tử, văn bản giấy) theo thời hạn quy định của Luật hải quan, Luật giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

2.2. Sao chép và lưu giữ bản sao của chứng từ hải quan điện tử bao gồm cả việc di chuyển chứng từ hải quan điện tử tới một hệ thống máy tính khác hoặc nơi lưu giữ khác.

Điều 10. Đại lý làm thủ tục hải quan điện tử

Ngoài quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 Quy định này, đại lý thủ tục hải quan được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như sau:

1. Quyền của đại lý làm thủ tục hải quan điện tử:

1.1. Thực hiện các công việc theo thoả thuận đã ký trong hợp đồng với doanh nghiệp đã được chấp nhận tham gia thủ tục hải quan điện tử gồm:

a. Thực hiện các thủ tục hải quan điện tử;

b. Thực hiện các thủ tục thuế điện tử;

c. Thủ tục khiếu nại liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Được cơ quan hải quan hỗ trợ trong việc thực hiện các biện pháp nâng cao sự tuân thủ.

2. Nghĩa vụ của đại lý làm thủ tục hải quan điện tử:

2.1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện các nội dung được ủy quyền. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp thực hiện không đúng những công việc được ủy quyền;

2.2. Cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về phạm vi ủy quyền trên hợp đồng thuê đại lý;

2.3. Trường hợp ký kết hợp đồng với doanh nghiệp chưa đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử, đại lý thủ tục hải quan có trách nhiệm đề nghị doanh nghiệp đăng ký theo quy định hoặc đăng ký theo ủy quyền của doanh nghiệp trước khi làm thủ tục hải quan điện tử;

2.4. Trang bị máy tính nối mạng INTERNET theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, cảng hàng không.

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, cảng biển có trách nhiệm nối mạng với cơ quan hải quan và thông báo thường xuyên, kịp thời thông tin về phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng, quá cảnh; hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu, chuyển cảng, quá cảnh ra, vào kho, bãi của cảng hàng không, cảng biển thuộc trách nhiệm quản lý, khai thác cho cơ quan hải quan. Nội dung thông tin được thực hiện theo biên bản ghi nhớ giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, cảng hàng không.

Cơ quan hải quan ưu tiên làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ra vào kho bãi của các doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, cảng biển có nối mạng, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Ngoài các quy định tại Luật hải quan, Luật quản lý thuế, các luật về chính sách thuế, Nghị định giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, cơ quan hải quan còn có các trách nhiệm sau:

1. Hướng dẫn, hỗ trợ người khai hải quan tham gia thủ tục hải quan điện tử thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Quy định này.

2. Tiếp nhận, xử lý chứng từ hải quan điện tử do người khai hải quan gửi đến và phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

3. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để thực hiện thủ tục hải quan điện tử đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục.

Điều 13. Quan hệ hợp tác với đối tác của cơ quan hải quan

1. Cơ quan hải quan hợp tác với các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp và các bên có liên quan (sau đây gọi chung là đối tác) nhằm không ngừng tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng quản lý hải quan.

2. Việc hợp tác giữa hải quan và đối tác được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, theo nội dung như sau:

2.1. Tổng cục Hải quan hợp tác với đối tác để thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án về cải cách, đơn giản hóa thủ tục hải quan; tham vấn, trao đổi về các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan; thường xuyên xem xét các nhu cầu của đối tác được tổng hợp và báo cáo từ Chi cục hải quan điện tử để đề xuất hoàn thiện cơ sở pháp lý và quy trình thủ tục hải quan điện tử.

2.2. Chi cục hải quan điện tử thực hiện hợp tác với đối tác thực hiện thủ tục hải quan điện tử để:

a. Trực tiếp giải quyết các vướng mắc trong quá trình làm thủ tục hải quan điện tử;

b. Tổ chức trao đổi thông tin, tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ, tư vấn cho đối tác các vấn đề về hải quan có liên quan đến đối tác;

c. Ký kết, tổ chức thực hiện và theo dõi việc thực hiện các biên bản ghi nhớ với đối tác;

d. Tổ chức thu thập, phân tích các nhu cầu, mong muốn của đối tác để đưa ra giải pháp xử lý hoặc báo cáo Tổng cục Hải quan để xử lý.

3. Cơ quan hải quan và doanh nghiệp quy định các đầu mối để liên lạc và tổ chức lực lượng, xây dựng biện pháp thực hiện việc hợp tác giữa hai bên.

Điều 14. Thuế, phí và lệ phí

1. Cơ quan hải quan thu lệ phí hải quan và các loại phí thu hộ các hiệp hội, tổ chức đối với các lô hàng đã thông quan tháng trước từ ngày 1 đến ngày 10 tháng sau.

2. Đối với tổng số thuế được xác định theo các luật về chính sách thuế cho một tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không quá 50.000 (năm mươi ngàn) đồng thì không phải nộp thuế.

Cơ quan hải quan không thu hoặc không hoàn đối với các trường hợp điều chỉnh thuế, hoàn thuế, truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế mà số tiền phải thu hoặc phải hoàn cho một tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không quá 50.000 (năm mươi ngàn) đồng.

3. Cơ quan hải quan phát hành biên lai thu thuế, lệ phí theo Mẫu số 18, Mẫu số 19 Phụ XIV Quy định này trong trường hợp thuế, lệ phí nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CHUYỂN CẢNG, QUÁ CẢNH

Mục I

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NHẬP CẢNH

Điều 15. Khai hải quan điện tử của đại lý hãng tàu

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

- 1.1. “Bản khai chung”: bản điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.2. “Bản khai hàng hoá đường biển”: bản điện tử theo Mẫu số 2 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.3. “Danh sách thuyền viên”: bản điện tử theo Mẫu số 4 Phụ lục VI của Quy định này;
- 1.4. “Bản khai hành lý thuyền viên”: bản điện tử theo Mẫu số 5 Phụ lục VI của Quy định này;
- 1.5. “Bản khai dự trữ của tàu”: bản điện tử theo Mẫu số 6 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.6. “Bản khai hàng hóa nguy hiểm”: bản điện tử theo Mẫu số 7 Phụ lục VI Quy định này trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Tạo thông tin khai “Bản khai hàng hoá đường biển” theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục VI Quy định này (nội dung khai hàng hóa trên bản khai hàng hóa đường biển phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

2.2. Gửi “Bản khai hàng hóa đường biển” đến cơ quan hải quan chậm nhất 12 giờ trước khi tàu cập cảng.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này để sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan ;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này để thực hiện các công việc dưới đây:

b.1. Tạo thông tin điện tử theo đúng tiêu chí và khuôn dạng chuẩn các bản khai quy định tại Điểm 1.1, 1.3, 1.4, 1.5, và 1.6 Khoản 1 Điều này.

b.2. Gửi các thông tin khai quy định tại Tiết b.1 Điểm 2.3 Khoản này đến cơ quan hải quan trong vòng 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu an toàn tại vị trí theo chỉ định của giám đốc cảng vụ hàng hải.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan.

c.1. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” và thực hiện các nội dung yêu cầu tại thông báo:

- a. Được phép thông quan tàu và dỡ toàn bộ hàng;
- b. Được phép thông quan tàu và dỡ một phần hàng;

c. Chưa thông quan tàu và không được phép dỡ hàng.

2.5. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung nội dung “Bản khai hàng hoá đường biển” sau khi tàu đã được thông quan khi có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử chấp nhận.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Bản khai hàng hóa đường biển” theo Mẫu số 2 phụ lục VI Quy định này, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

2.6. Xuất trình hồ sơ, chứng từ khác có liên quan hàng hoá trên tàu khi cơ quan hải quan yêu cầu.

Điều 16. Khai hải quan điện tử của hãng hàng không

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

- 1.1. “Bản khai tổng hợp”: bản điện tử theo Mẫu số 8 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.2. “Bản khai hàng hoá đường hàng không”: bản điện tử theo Mẫu số 9 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.3. “Bản khai danh sách tổ bay”: bản điện tử theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Quy định này;
- 1.4. “Bản khai danh sách hành khách”: bản điện tử theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Quy định này.

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Tạo thông tin điện tử theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn các bản khai nêu tại Điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 Khoản 1 Điều này (nội dung khai hàng hóa trên bản khai hàng hóa đường hàng không phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

2.2. Gửi các thông tin khai quy định tại Điểm 2.1 Khoản này đến cơ quan hải quan chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay hạ cánh hoặc ngay sau khi tàu bay cất cánh tại cảng hàng không cuối cùng ở nước ngoài để nhập cảnh vào Việt Nam.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” và thực hiện các nội dung yêu cầu tại thông báo:

- a. Được phép thông quan tàu bay và dỡ toàn bộ hàng;
- b. Được phép thông quan tàu bay và dỡ hàng một phần;
- c. Chưa thông quan và không được phép dỡ hàng.

2.5. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được phép sửa đổi, bổ sung nội dung “Bản khai hàng hoá đường hàng không” sau khi tàu bay đã được thông quan khi có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng chi cục hải quan nơi làm thủ tục cho tàu bay nhập cảnh chấp nhận.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Bản khai hàng hóa đường hàng không”, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

2.6. Xuất trình hồ sơ, chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá trên tàu bay khi cơ quan hải quan yêu cầu.

Điều 17. Khai hải quan điện tử của đại lý giao nhận

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

1.1. “Vận đơn gom hàng” (House Bill of Lading) đối với hàng hoá nhập khẩu bằng đường biển : bản điện tử theo Mẫu số 3 Phụ lục VI Quy định này;

1.2. “Vận đơn thứ cấp” (House AirWay Bill of Lading) đối với hàng hoá nhập khẩu bằng đường hàng không: bản điện tử theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Quy định này.

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Tạo thông tin khai điện tử “Vận đơn gom hàng” hoặc “Vận đơn thứ cấp” theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này (nội dung khai hàng hóa trên “Vận đơn gom hàng” hoặc “Vận đơn thứ cấp” phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

2.2. Gửi thông tin khai điện tử “Vận đơn gom hàng” chậm nhất 12 giờ trước khi tàu cập cảng hoặc “Vận đơn thứ cấp” chậm nhất 01 giờ trước khi phát lệnh giao hàng đến cơ quan hải quan.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được phép sửa đổi, bổ sung nội dung “Vận đơn gom hàng” hoặc “Vận đơn thứ cấp” sau khi đã nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” khi có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng chi cục hải quan điện tử chấp nhận đối với “Vận đơn gom hàng” hoặc Chi cục trưởng chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho tàu bay nhập cảnh chấp nhận đối với “Vận đơn thứ cấp”.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Vận đơn gom hàng” theo Mẫu số 3 phụ lục VI hoặc “Vận đơn thứ cấp” theo Mẫu số 10 phụ lục VI, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

Điều 18. Kiểm tra tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử

1. Tiếp nhận thông tin:

Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin do đại lý hãng tàu, hãng hàng không, đại lý giao nhận gửi đến.

1.1. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

1.2. Trường hợp chưa chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

2. Kiểm tra, quyết định cho phép thông quan

2.1. Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay được quyết định thông quan với phương tiện vận tải miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

2.2. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, cụ thể: kiểm tra những thông tin mà hệ thống yêu cầu kiểm tra, đối chiếu với quy định quản lý.

Kết quả kiểm tra phù hợp với quy định pháp luật thì quyết định thông quan.

2.3. Đối trường Đối thủ tục phương tiện vận tải xuất nhập cảnh quyết định thông quan đối với những phương tiện vận tải không thuộc Điểm 2.1, 2.2 Khoản này.

2.4. Căn cứ kết quả kiểm tra, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” tới người khai hải quan, cảng vụ. Trong trường hợp cảng vụ chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” được thực hiện bằng giấy. “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển”, “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” thể hiện một trong các nội dung dưới đây:

- a. Được phép thông quan và dỡ toàn bộ hàng;
- b. Được phép thông quan và dỡ hàng một phần (nêu rõ lý do);
- c. Chưa thông quan và không được phép dỡ hàng (nêu rõ lý do).

3. Đối với những trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh, căn cứ kết quả kiểm tra và quyết định của Chi cục trưởng, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi thông báo tới người khai hải quan, nội dung thông báo:

3.1. Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung;

3.2. Thông báo chấp nhận thông tin khai.

4. Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin về thời gian đến và đi, địa điểm đỗ, thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu biển, tàu bay do cảng vụ sân bay, cảng biển chuyển đến. Trường hợp cảng vụ sân bay, cảng biển chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc tiếp nhận thông tin được thực hiện thông qua hồ sơ giấy.

Mục II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH

Điều 19. Khai hải quan điện tử của đại lý hãng tàu

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

1.1. “Bản khai chung”: bản điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VI Quy định này;

1.2. “Bản khai hàng hoá đường biển”: bản điện tử theo Mẫu số 2 Phụ lục VI Quy định này;

1.3. “Bản khai dự trữ của tàu”: bản điện tử theo Mẫu số 6 Phụ lục VI Quy định này;

1.4. “Danh sách thuyền viên”: bản điện tử theo Mẫu số 4 Phụ lục VI của Quy định này trong trường hợp có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh hoặc tàu Việt Nam đang hoạt động nội địa chuyển sang xuất cảnh để hoạt động tuyến quốc tế.

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Tạo thông tin khai điện tử theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn các bản khai nêu tại Điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 Khoản 1 Điều này.

2.2. Gửi các thông tin khai quy định tại Điểm 2.1 Khoản này đến cơ quan hải quan chậm nhất 01 giờ trước khi tàu rời cảng.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” và thực hiện các nội dung yêu cầu tại thông báo:

- a. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh;
- b. Chưa được phép thông quan.

2.5. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được phép sửa đổi, bổ sung nội dung “Bản khai hàng hoá đường biển” sau khi tàu đã được thông quan và trước khi tàu rời cảng khi có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng chi cục Hải quan điện tử chấp nhận.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Bản khai hàng hóa đường biển” theo Mẫu số 2 Phụ lục VI Quy định này, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

2.6. Xuất trình hồ sơ, chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá trên tàu khi cơ quan hải quan yêu cầu.

Điều 20. Khai hải quan điện tử của hãng hàng không

1. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh gồm:

1.1. Các bản khai, chứng từ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy định này;

1.2. “Danh mục xếp hàng” (Loading List): bản điện tử theo Mẫu số 9 Phụ lục VI Quy định này.

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Khai điện tử bản “Danh mục xếp hàng”

a. Tạo thông tin khai điện tử bản “Danh mục xếp hàng” quy định tại Khoản 1.2 Điểm 1 Điều này.

b. Gửi bản “Danh mục xếp hàng” đến cơ quan hải quan chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

c.1. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.2. Khai điện tử “Bản khai tổng hợp”, “Bản khai hàng hoá đường hàng không”, “Bản khai danh sách tổ bay”, “Bản khai danh sách hành khách” theo Mẫu số 8, 9, 11, 12 Phụ lục VI Quy định này.

a. Tạo thông tin khai điện tử đối với “Bản khai tổng hợp”, “Bản khai hàng hoá đường hàng không”, “Bản khai danh sách tổ bay”, “Bản khai danh sách hành khách” theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 8, 9, 11, 12 Phụ lục VI Quy định này.

b. Gửi các thông tin khai quy định tại Tiết a Điểm này đến cơ quan hải quan ngay sau khi hoàn tất việc xếp hàng hoặc trước khi tàu bay cất cánh.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

c.1. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan; hoặc

c.2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.3. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” và thực hiện các nội dung yêu cầu tại thông báo:

a. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh;

b. Chưa được phép thông quan.

2.4. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung nội dung “Bản khai hàng hoá đường hàng không” sau khi phương tiện vận tải đã được thông quan và trước khi tàu bay cất cánh khi: có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng chi cục nơi làm thủ tục cho tàu bay xuất cảnh chấp nhận.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Bản khai hàng hóa đường hàng không” theo Mẫu số 9 phụ lục VI, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

2.5. Xuất trình hồ sơ, chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá trên tàu bay khi cơ quan hải quan yêu cầu .

Điều 21. Khai hải quan điện tử của đại lý giao nhận

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

1.1. “Vận đơn gom hàng” đối với hàng hoá xuất khẩu bằng đường biển: bản điện tử theo Mẫu số 3 Phụ lục VI Quy định này;

1.2. “Vận đơn thứ cấp” đối với hàng hoá xuất khẩu bằng đường hàng không: bản điện tử theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Quy định này.

2. Thủ tục khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

2.1. Tạo thông tin khai điện tử “Vận đơn gom hàng” hoặc “Vận đơn thứ cấp” theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này

2.2. Gửi thông tin khai điện tử đến cơ quan hải quan: “Vận đơn gom hàng” chậm nhất 01 một giờ trước khi tàu rời cảng; “Vận đơn thứ cấp” ngay sau khi cấp vận đơn cho người gửi hàng.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Khai sửa đổi, bổ sung:

Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung nội dung “Vận đơn gom hàng” hoặc “Vận đơn thứ cấp” sau khi đã nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” và trước khi phương tiện vận tải rời cảng khi có lý do chính đáng và được Chi cục trưởng chi cục hải quan điện tử chấp nhận đối với “Vận đơn gom hàng” hoặc Chi cục trưởng chi cục hải quan nơi làm thủ tục cho tàu bay xuất cảnh chấp nhận đối với “Vận đơn thứ cấp”.

Khi sửa đổi bổ sung, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên “Vận đơn gom hàng” theo Mẫu số 3 Phụ lục VI hoặc “Vận đơn thứ cấp” theo Mẫu số 9 Phụ lục VI Quy định này, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan các nội dung xin điều chỉnh, bổ sung.

Điều 22. Kiểm tra tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử

1. Tiếp nhận thông tin:

Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận các thông tin do đại lý hãng tàu, hãng hàng không, đại lý giao nhận gửi đến.

1.1. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này;

1.2. Trường hợp không chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

2. Kiểm tra, quyết định cho phép thông quan:

2.1. Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay được quyết định thông quan với phương tiện vận tải miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

2.2. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, cụ thể: kiểm tra những thông tin mà hệ thống yêu cầu kiểm tra, đối chiếu với quy định quản lý.

Kết quả kiểm tra phù hợp với quy định pháp luật thì quyết định thông quan.

2.3. Đội trưởng Đội thủ tục phương tiện vận tải xuất nhập cảnh quyết định thông quan đối với những phương tiện vận tải không thuộc Điểm 2.1, 2.2 Khoản này

2.4. Căn cứ kết quả kiểm tra, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” tới người khai hải quan, cảng vụ. Trong trường hợp cảng vụ chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” được thực hiện bằng giấy. Nội dung của “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển”, “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” thể hiện một trong các nội dung dưới đây:

a. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh;

b. Chưa được phép thông quan (nêu rõ lý do).

3. Đối với những trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh, căn cứ kết quả kiểm tra và quyết định của Chi cục trưởng, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi thông báo tới người khai hải quan, nội dung thông báo:

3.1. Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nêu rõ lý do);

3.2. Thông báo chấp nhận thông tin khai.

4. Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin về thời gian đến và đi, địa điểm đỗ, thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu biển, tàu bay do cảng vụ sân bay, cảng biển chuyển đến. Trường hợp cảng vụ sân bay, cảng biển chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc tiếp nhận thông tin được thực hiện thông qua hồ sơ giấy.

Mục III

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN CẢNG

Điều 23. Thủ tục hải quan điện tử tại cảng đi

1. Hồ sơ hải quan bao gồm:

1.1. “Bản khai chung” đối với tàu biển, hoặc “Bản khai tổng hợp” đối với tàu bay;

1.2. “Bản khai hàng hoá đường biển”, hoặc “Bản khai hàng hoá đường hàng không”;

1.3. “Vận đơn gom hàng”, hoặc “Vận đơn thứ cấp”.

2. Khai hải quan điện tử:

2.1. Khai hải quan điện tử của đại lý hãng tàu, đại lý hãng hàng không

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

a. Tạo thông tin “Bản khai chung”: bản điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VI đối với tàu biển, hoặc “Bản khai tổng hợp”: bản điện tử theo Mẫu số 8 Phụ lục VI đối với tàu bay.

Trong trường hợp tàu biển, tàu bay có hàng hoá xuất khẩu, đại lý hãng tàu, đại lý hãng hàng không tạo thông tin “Bản khai hàng hoá đường biển”, “Bản khai hàng hoá đường hàng không”: bản điện tử theo Mẫu số 2 hoặc Mẫu số 9 Phụ lục VI Quy định này (nội dung khai hàng hóa trên bản khai hàng hóa đường biển, bản khai hàng hóa đường hàng không phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

b. Gửi đến cơ quan hải quan “Bản khai chung” và “Bản khai hàng hoá đường biển” chậm nhất 01 giờ trước khi tàu rời cảng, “Bản khai tổng hợp” và “Bản khai hàng hoá đường hàng không” trước khi tàu bay cất cánh.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

c.1. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

1.2. Khai hải quan điện tử của đại lý giao nhận

Khi khai hải quan điện tử, đại lý giao nhận thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy định này trong trường hợp có hàng xuất khẩu.

2. Tiếp nhận thông tin khai:

2.1. Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận các thông tin do đại lý hãng tàu, đại lý hãng hàng không, đại lý giao nhận gửi đến.

a. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này;

b. Trường hợp chưa chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

3. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan điện tử tại cảng đi nhưng tại Chi cục hải quan cảng đến chưa áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

Điều 24. Thủ tục khai hải quan điện tử tại cảng đến

1. Hồ sơ hải quan điện tử:

1.1. “Bản khai chung” đối với tàu biển, hoặc “Bản khai tổng hợp” đối với tàu bay;

1.2. “Bản khai hàng hoá đường biển”, hoặc “Bản khai hàng hoá đường hàng không”;

1.3. “Vận đơn gom hàng”, hoặc “Vận đơn thứ cấp”.

2. Khai hải quan điện tử:

1.1. Khai hải quan điện tử, đại lý hãng tàu, đại lý hãng hàng không

Khi khai hải quan điện tử, đại lý hãng tàu, đại lý hãng hàng không thực hiện:

a. Tạo thông tin “Bản khai hàng hoá đường biển”, “Bản khai hàng hoá đường hàng không”: bản điện tử theo Mẫu số 2 hoặc Mẫu số 9 Phụ lục VI Quy định này trong trường hợp có hàng hoá nhập khẩu (nội dung khai hàng hoá trên bản khai hàng hoá đường biển, bản khai hàng hoá đường hàng không phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

b. Gửi đến cơ quan hải quan “Bản khai hàng hoá đường biển” chậm nhất 12 giờ trước khi tàu đến cảng, “Bản khai hàng hoá đường hàng không” chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay hạ cánh.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

c.1. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan; hoặc

c.2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

1.2. Khai hải quan điện tử của đại lý giao nhận

Khi khai hải quan điện tử, đại lý giao nhận thực hiện theo quy định tại Điều 17 Quy định này trong trường hợp có hàng nhập khẩu.

2. Tiếp nhận thông tin khai:

2.1. Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận các thông tin do đại lý hãng tàu, hãng hàng không, đại lý giao nhận gửi đến.

a. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này;

b. Trường hợp chưa chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

2.2. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan điện tử tại cảng đến nhưng tại Chi cục hải quan cảng đi chưa áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

Mục IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUÁ CẢNH

Điều 25. Thủ tục hải quan điện tử tại cảng nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan điện tử gồm:

1.1. “Bản khai chung”: bản điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VI Quy định này

1.2. “Bản khai hàng hoá đường biển”: bản điện tử theo Mẫu số 2 Phụ lục VI Quy định này.

2. Khai hải quan điện tử:

Khi khai hải quan điện tử, đại lý hãng tàu thực hiện:

2.1. Tạo thông tin khai “Bản khai chung”, “Bản khai hàng hoá đường biển” theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng quy định tại Khoản 1.1, 1.2 Điểm 1 Điều này. (nội dung khai hàng hóa trên bản khai hàng hóa đường biển phải rất cụ thể để cơ quan hải quan có thể biết được, xác định được hình dáng, đặc điểm vật lý, chất lượng. Không được khai chung chung. Tham khảo Mẫu số 30 Phụ lục XIV).

2.2. Gửi các bản khai điện tử trên đến cơ quan hải quan chậm nhất 12 giờ trước khi tàu đến cảng.

2.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2.4. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” và thực hiện các nội dung yêu cầu tại thông báo:

a. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải để quá cảnh;

b. Không cho phép thông quan.

3. Kiểm tra, tiếp nhận thông tin khai:

3.1. Tiếp nhận thông tin:

Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận các thông tin do đại lý hãng tàu gửi đến.

a. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này;

b. Trường hợp chưa chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

3.2. Kiểm tra, quyết định cho phép thông quan:

a. Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay được quyết định thông quan với phương tiện vận tải miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

b. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, cụ thể: kiểm tra những thông tin mà hệ thống yêu cầu kiểm tra, đối chiếu với quy định quản lý.

Kết quả kiểm tra phù hợp với quy định pháp luật thì quyết định thông quan.

c. Đội trưởng Đội thủ tục phương tiện vận tải xuất nhập cảnh quyết định thông quan đối với những phương tiện vận tải không thuộc Tiết a, b Điểm này

d. Căn cứ kết quả kiểm tra, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” tới người khai hải quan, cảng vụ. Trong trường hợp cảng vụ chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” được thực hiện bằng giấy. Nội dung của “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” thể hiện một trong các nội dung dưới đây:

d.1. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải để quá cảnh đến cảng xuất cảnh cuối cùng;

d.2. Chưa được phép thông quan (nêu rõ lý do).

4. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan điện tử tại cảng nhập cảnh nhưng tại Chi cục hải quan cảng xuất cảnh chưa áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

Điều 26. Thủ tục hải quan điện tử tại cảng xuất cảnh

1. Khai hải quan điện tử

Khi khai điện tử, đại lý hãng tàu thực hiện:

1.1. Tạo thông tin khai “Bản khai chung” theo Mẫu số 1 Phụ lục VI Quy định này.

1.2. Gửi “Bản khai chung” đến cơ quan hải quan trước khi tàu rời cảng.

1.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” và sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin khai” để xác nhận việc đã khai đầy đủ cho cơ quan hải quan.

2. Tiếp nhận thông tin khai

2.1. Cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận các thông tin do đại lý hãng tàu gửi đến.

a. Trường hợp chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo chấp nhận thông tin khai” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này;

b. Trường hợp chưa chấp nhận thông tin khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo yêu cầu điều chỉnh, bổ sung” theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Quy định này.

2.2. Kiểm tra, quyết định cho phép thông quan:

a. Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận thông tin khai hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay được quyết định thông quan với phương tiện vận tải miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

b. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, cụ thể: kiểm tra những thông tin mà hệ thống yêu cầu kiểm tra, đối chiếu với quy định quản lý.

Kết quả kiểm tra phù hợp với quy định pháp luật thì quyết định thông quan.

c. Đội trưởng Đội thủ tục phương tiện vận tải xuất nhập cảnh quyết định thông quan đối với những phương tiện vận tải không thuộc Tiết a, b Điểm này.

d. Căn cứ kết quả kiểm tra, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” tới người khai hải quan, cảng vụ. Trong trường hợp cảng vụ chưa nối mạng với cơ quan hải quan thì việc gửi “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” hoặc “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu bay” được thực hiện bằng giấy. Nội dung của “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan tàu biển” thể hiện một trong các nội dung dưới đây:

d.1. Được phép thông quan đối với phương tiện vận tải để xuất cảnh;

d.2. Chưa được phép thông quan (nêu rõ lý do).

2.3. Chi cục hải quan cảng nhập cảnh và cảng xuất cảnh thực hiện các biện pháp giám sát để đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trên tàu trong thời gian quá cảnh.

2.4. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan điện tử tại cảng xuất cảnh nhưng tại Chi cục hải quan cảng nhập cảnh chưa áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

Chương III

THƯƠNG NHÂN ƯU TIÊN ĐẶC BIỆT VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 27. Mục đích công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

1. Khuyến khích các thương nhân chấp hành tốt pháp luật hải quan.
2. Tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đồng thời bảo đảm quản lý hải quan hiệu quả.

Điều 28. Điều kiện được công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

Thương nhân được công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt về thủ tục hải quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chấp hành tốt pháp luật hải quan liên tục tính đến thời điểm xét công nhận.

Thương nhân mới thành lập được xác định có quá trình chấp hành tốt pháp luật hải quan trong các trường hợp: Thương nhân được sáp nhập, chia tách, đầu tư mới từ các thương nhân đã được công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt về thủ tục hải quan (gồm cả trường hợp được công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt về thủ tục hải quan ở nước ngoài);

2. Có hệ thống kế toán minh bạch, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán, tạo thuận lợi cho công tác kiểm toán;

3. Có hệ thống công nghệ thông tin để quản lý toàn bộ dữ liệu về hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, giao nhận hàng hoá đáp ứng các yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan, cụ thể:

- 3.1. Quản lý được toàn bộ công tác hạch toán kế toán phù hợp với chế độ quản lý kế toán hiện hành;

3.2. Đối với các thương nhân sản xuất, kinh doanh, hệ thống phải có khả năng quản lý toàn bộ các khâu của dây chuyền sản xuất, kinh doanh. Hệ thống có khả năng cân đối đầu ra, đầu vào theo đúng quy định quản lý của cơ quan hải quan;

- 3.3. Cung cấp đầy đủ thông tin khi được cơ quan hải quan yêu cầu;

3.4. Có khả năng lưu giữ hồ sơ sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, giao nhận hàng hoá dưới dạng điện tử an ninh, an toàn trong thời hạn dài hơn 5 năm so với quy định của pháp luật hiện hành;

4. Có hệ thống các quy trình kiểm soát nội bộ đầy đủ và hiệu quả đối với toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của thương nhân;

5. Có năng lực tài chính tốt;

6. Có đội ngũ cán bộ làm thủ tục hải quan chuyên nghiệp và được cấp chứng chỉ nghiệp vụ hải quan hoặc sử dụng đại lý làm thủ tục hải quan có năng lực và chấp hành tốt pháp luật hải quan.

Điều 29. Thủ tục đăng ký công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

1. Nộp hồ sơ đề nghị công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

Các thương nhân thoả mãn điều kiện nêu tại Điều 28 Quy định này, nộp hồ sơ đề nghị tại Tổng cục Hải quan gồm các giấy tờ sau:

1.1 Đơn đề nghị công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt theo Mẫu số 3 Phụ lục XIV Quy định này;

1.2 Bản sao quyết định thành lập thương nhân (Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư);

- 1.3. Bản báo cáo tự đánh giá đáp ứng đủ điều kiện thương nhân ưu tiên đặc biệt

2. Trình tự tiếp nhận hồ sơ đăng ký và xét công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

Tổng cục Hải quan thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký và xét công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt theo trình tự như sau:

- 2.1. Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ đăng ký

Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, ra thông báo về việc thụ lý hồ sơ. Trường hợp không chấp nhận có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2.2. Yêu cầu thương nhân đăng ký hồ sơ cung cấp thông tin giải trình đủ điều kiện trở thành thương nhân ưu tiên đặc biệt.

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, thương nhân có trách nhiệm cung cấp đủ các thông tin theo yêu cầu của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp thương nhân không chuẩn bị đủ thông tin trong thời hạn yêu cầu, phải có văn bản đề nghị Tổng cục Hải quan để được xem xét gia hạn thời hạn bổ sung thông tin thêm 30 ngày.

Nếu thương nhân không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu hoặc không làm rõ được các thông tin cần phải cung cấp hoặc chối việc cung cấp thông tin thì Tổng cục Hải quan sẽ có văn bản thông báo từ chối việc xét cấp công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt.

2.3. Đánh giá, thẩm định hồ sơ đăng ký và quyết định công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

Tổng cục Hải quan tiến hành kiểm tra đánh giá mức độ tuân thủ của thương nhân. Thương nhân phải phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan hải quan thực hiện việc đánh giá mức độ tuân thủ.

Trong thời hạn tối đa 180 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, nếu thương nhân được xác định đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 29 Quy định này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cấp Giấy công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt theo Mẫu số 4 Phụ lục XIV Quy định này. Giấy công nhận được gửi cho thương nhân và thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan.

Thương nhân thống nhất cùng cơ quan hải quan ký kết bản ghi nhớ hợp tác.

Trường hợp không cấp Giấy công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời thương nhân nêu rõ lý do.

Điều 30. Thủ tục thu hồi giấy công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt

1. Trường hợp thu hồi

Thương nhân đã được công nhận thương nhân ưu tiên đặc biệt không duy trì được các điều kiện quy định tại Điều 28 Quy định này sẽ bị thu hồi Giấy công nhận.

2. Thủ tục thu hồi

2.1. Khi có đủ cơ sở xác định thương nhân đã vi phạm điều kiện của thương nhân ưu tiên đặc biệt, cơ quan hải quan nơi lập biên bản vi phạm quyết định tạm dừng quyền hưởng các ưu tiên thủ tục hải quan của thương nhân đó tại địa bàn quản lý của mình, có ngay báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định tạm dừng quyền hưởng ưu tiên về thủ tục hải quan của thương nhân đó trong phạm vi toàn quốc. Trường hợp xác định thương nhân đã vi phạm điều kiện của thương nhân ưu tiên đặc biệt, Tổng cục Hải quan làm các thủ tục thu hồi Giấy công nhận, cập nhật thông tin vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo cho các cơ quan hữu quan và phương tiện thông tin đại chúng.

2.2. Khi có thông tin về dấu hiệu vi phạm điều kiện của thương nhân ưu tiên đặc biệt, cơ quan hải quan nơi có thông tin gửi ngay báo cáo kèm hồ sơ đến Tổng cục Hải quan để tiến hành ngay các biện pháp xác minh làm rõ, kiểm tra đột xuất nếu cần thiết.

Trường hợp xác định thương nhân không vi phạm điều kiện của thương nhân ưu tiên đặc biệt, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi báo cáo biết.

Trường hợp xác định thương nhân đã vi phạm điều kiện của thương nhân ưu tiên đặc biệt, Tổng cục Hải quan thực hiện các thủ tục quy định tại Khoản 2.1 Điều này.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân ưu tiên đặc biệt

1. Quyền của thương nhân ưu tiên đặc biệt gồm:

Ngoài các quyền được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy định này, thương nhân ưu tiên đặc biệt được hưởng:

1.1. Được sử dụng tờ khai hải quan tạm để giải phóng hàng; được hoàn thành thủ tục thông quan trên cơ sở sử dụng tờ khai điện tử một lần/01 tháng (sau đây gọi tắt là Tờ khai điện tử tháng) cho tất cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên với cùng một đối tác, cùng một loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, đã được giải phóng hàng theo các tờ khai tạm;

1.2. Được kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hoá tại trụ sở của thương nhân ưu tiên đặc biệt hoặc tại địa điểm khác do thương nhân ưu tiên đặc biệt đăng ký, được cơ quan hải quan chấp nhận;

1.3. Được thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong thời gian 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần;

1.4. Được sử dụng hình thức bảo đảm bằng tín chấp để thực hiện nghĩa vụ về thuế.

2. Nghĩa vụ thương nhân ưu tiên đặc biệt phải chấp hành:

Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy định này, thương nhân ưu tiên đặc biệt phải thực hiện:

2.1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của cơ quan hải quan để xem xét, đánh giá trong quá trình đánh giá sự tuân thủ của thương nhân;

2.2. Chấp hành yêu cầu kiểm tra, thẩm định sự tuân thủ định kỳ theo kế hoạch có thông báo trước hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất của cơ quan hải quan;

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết nêu trong biên bản ghi nhớ với quan hải quan.

Điều 32. Khai tạm để giải phóng hàng

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

1. Tạo thông tin khai hải quan điện tử trên máy tính theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục VII Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Trường hợp người khai hải quan là đại lý thủ tục hải quan, phải khai rõ nội dung uỷ quyền.

2. Gửi tờ khai hải quan điện tử đến cơ quan hải quan.

3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

3.1. Nhận và thực hiện các yêu cầu tại “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử”;

3.2. In lệnh giải phóng hàng (02 bản) theo Mẫu số 20 Phụ lục XIV Quy định này dựa trên tờ khai hải quan điện tử đã được cơ quan hải quan chấp nhận, ký, đóng dấu vào lệnh giải phóng hàng;

3.3. Đối với hàng hóa được Chi cục hải quan điện tử cho phép giải phóng hàng trên cơ sở tờ khai tạm, người khai hải quan mang lệnh giải phóng hàng tới Chi cục hải quan cửa khẩu để nhận hàng.

Điều 33. Kiểm tra, tiếp nhận đăng ký tờ khai tạm

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, tiếp nhận đăng ký tờ khai tạm, chấp nhận giải phóng hàng trên cơ sở tờ khai tạm;

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa;

Đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo chính sách mặt hàng và hàng có thuế thì các chính sách mặt hàng và chính sách thuế được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai tạm.

Điều 34. Khai và tiếp nhận thông tin hoàn thiện tờ khai tạm

1. Khai thông tin hoàn thiện tờ khai tạm

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai tạm, người khai hải quan phải khai thông tin hoàn thiện tờ khai tạm.

Khi khai thông tin hoàn thiện tờ khai tạm, người khai hải quan thực hiện:

1.1. Tạo thông tin khai hải quan điện tử trên máy tính theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục VIII Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai;

Trường hợp người khai hải quan là đại lý thủ tục hải quan phải khai rõ nội dung uỷ quyền.

1.2. Gửi tờ khai hải quan điện tử đến cơ quan hải quan.

1.3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

a. Nhận “Thông báo từ chối thông tin hoàn thiện tờ khai tạm” theo Mẫu số 3 Phụ lục VII Quy định này và sửa đổi, bổ sung thông tin hoàn thiện tờ khai tạm theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin hoàn thiện tờ khai tạm” theo Mẫu số 3 Phụ lục VII Quy định này.

2. Tiếp nhận thông tin hoàn thiện tờ khai tạm

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, tiếp nhận thông tin hoàn thiện tờ khai tạm, xác nhận thông quan trên cơ sở nội dung khai hoàn thiện; trường hợp không chấp nhận, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ gửi “Thông báo từ chối thông tin hoàn thiện tờ khai tạm” trong đó nêu rõ lý do.

Điều 35. Khai và tiếp nhận thông tin hoàn thiện một lần các tờ khai tạm

1. Khai thông tin hoàn thiện các tờ khai tạm

1.1. Việc khai thông tin tờ khai điện tử tháng được thực hiện cho các lô hàng đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thường xuyên của cùng một đối tác, của tháng trước, của cùng một loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đã được giải phóng hàng trên cơ sở tờ khai tạm (đối với loại hình gia công thì phải cùng trong một hợp đồng gia công).

1.2. Thời gian khai tờ khai điện tử tháng được thực hiện từ ngày 1 đến 5 trong tháng.

1.3. Khi khai tờ khai điện tử tháng, người khai hải quan thực hiện:

a. Tạo thông tin khai hải quan điện tử trên máy tính theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục VII Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Trường hợp người khai hải quan là đại lý thủ tục hải quan thì phải khai rõ nội dung uỷ quyền.

b. Gửi tờ khai hải quan điện tử tháng đến cơ quan hải quan.

c. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

c1. Nhận “Thông báo từ chối thông tin tờ khai điện tử tháng” theo Mẫu số 3 Phụ lục VII Quy định này và sửa đổi, bổ sung thông tin hoàn thiện tờ khai tạm theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c2. Nhận “Thông báo chấp nhận thông tin tờ khai điện tử tháng” theo Mẫu số 3 Phụ lục VII Quy định này để hoàn thành thủ tục hải quan.

2. Tiếp nhận thông tin tờ khai điện tử tháng

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, tiếp nhận thông tin tờ khai điện tử tháng; xác nhận thông quan trên cơ sở tờ khai điện tử tháng; trường hợp không chấp nhận, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ gửi “Thông báo từ chối thông tin tờ khai điện tử tháng trong đó nêu rõ lý do.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Điều 36. Hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán

1. Hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu:

1.1. Tờ khai hải quan điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VIII Quy định này.

Trong trường hợp phải xuất trình, nộp bản giấy theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, tờ khai hải quan điện tử được in theo Mẫu số 5a Phụ lục XIV Quy định này.

1.2. Trong trường hợp cụ thể dưới đây hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu phải có thêm các chứng từ sau:

a. Vận tải đơn: bản điện tử theo Mẫu số 3 (đối với đường biển); Mẫu số 10 (đối với đường hàng không) Phụ lục VI Quy định này hoặc 01 bản sao chụp từ bản gốc hoặc bản chính của các bản vận tải đơn có ghi chữ copy hoặc chứng từ có giá trị tương đương vận tải đơn đối với hàng xuất khẩu ra nước ngoài hoặc hoá đơn tài chính đối với hàng hoá bán cho doanh nghiệp chế xuất trong trường hợp người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác nhận thực xuất;

b. Bản kê chi tiết hàng hoá trong trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: 01 bản chính;

c. Giấy phép xuất khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: bản điện tử theo Mẫu số 3 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản (là bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu);

d. Các chứng từ khác phải có theo quy định của pháp luật liên quan: bản điện tử hoặc 01 bản sao.

2. Hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hoá nhập khẩu:

2.1. Tờ khai hải quan điện tử theo Mẫu số 1 Phụ lục VIII Quy định này.

Trong trường hợp phải xuất trình, nộp bản giấy theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, tờ khai hải quan điện tử được in theo Mẫu số 5b Phụ lục XIV Quy định này.

2.2. Hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: bản điện tử theo Mẫu số 17 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản sao;

2.3. Hóa đơn thương mại: bản điện tử theo Mẫu số 4 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản chính;

2.4. Vận tải đơn: bản sao chụp từ bản gốc hoặc bản chính của các bản vận tải đơn có ghi chữ copy hoặc chứng từ có giá trị tương đương vận tải đơn: 01 bản hoặc bản điện tử theo Mẫu số 3 (đối với đường biển), Mẫu số 10 (đối với đường hàng không) Phụ lục VI Quy định này;

2.5. Trong các trường hợp cụ thể dưới đây hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu phải có thêm các chứng từ sau:

a. Bản kê chi tiết hàng hoá trong trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: 01 bản chính;

b. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật: Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật theo Mẫu số 8 Phụ lục VIII Quy định này hoặc Giấy thông báo miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật hoặc thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật của cơ quan kiểm tra nhà nước có thẩm quyền: bản điện tử theo Mẫu số 9 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản chính;

c. Chứng thư giám định trong trường hợp hàng hoá được thông quan trên cơ sở kết quả giám định: bản điện tử theo Mẫu số 11 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản chính;

d. Tờ khai trị giá hàng nhập khẩu trong trường hợp hàng hoá thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: 01 bản điện tử theo Mẫu số 2 Phụ lục VIII;

đ. Giấy phép nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật: bản điện tử theo Mẫu số 3 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc bản sao khi nhập khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu;

e. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) trong trường hợp người khai hải quan có yêu cầu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: bản điện tử theo Mẫu số 5 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản chính;

g. Các chứng từ khác phải có theo quy định của pháp luật liên quan: bản điện tử Mẫu số 15 Phụ lục VIII Quy định này hoặc 01 bản sao.

3. Các giấy tờ là bản sao quy định tại Điều này do người đứng đầu thương nhân hoặc người được người đứng đầu thương nhân uỷ quyền xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

Điều 37. Khai hải quan điện tử

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

1. Tạo thông tin khai hải quan điện tử trên máy tính theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục VIII Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Trường hợp người khai hải quan là đại lý thủ tục hải quan phải khai rõ nội dung uỷ quyền.

2. Gửi tờ khai hải quan điện tử đến cơ quan hải quan.

3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan:

3.1. Nhận “Thông báo từ chối tờ khai hải quan điện tử” và sửa đổi, bổ sung tờ khai hải quan điện tử theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3.2. Nhận “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử” và thực hiện các công việc dưới đây, nếu tờ khai hải quan điện tử được chấp nhận:

a. Thực hiện các yêu cầu tại “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử”;

b. In tờ khai (02 bản) theo Mẫu số 5a đối với hàng xuất khẩu hoặc Mẫu số 5b đối với hàng nhập khẩu Phụ lục XIV Quy định này dựa trên tờ khai hải quan điện tử đã được cơ quan hải quan chấp nhận (sau đây gọi là tờ khai hải quan điện tử in); Phụ lục tờ khai hải quan điện tử in theo Mẫu 6a đối với hàng xuất khẩu hoặc Mẫu số 6b đối với hàng nhập khẩu Phụ lục XIV Quy định này nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có từ 4 mặt hàng trở lên; bản kê số công ten nơ theo Mẫu số 15 Phụ lục XIV nếu có; ký, đóng dấu vào tờ khai hải quan điện tử in, phụ lục tờ khai, bản kê số công ten nơ.

c. Đối với hàng hóa được Chi cục hải quan điện tử cho phép thông quan ngay trên cơ sở tờ khai hải quan điện tử thì người khai hải quan mang tờ khai hải quan điện tử in đến cơ quan hải quan để xác nhận “Đã thông quan điện tử”;

d. Đối với hàng hóa Chi cục hải quan điện tử yêu cầu phải xuất trình, nộp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan trước khi thông quan thì doanh nghiệp nộp, xuất trình tờ khai hải quan điện tử in cùng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo yêu cầu;

đ. Đối với hàng hóa Chi cục hải quan điện tử yêu cầu phải xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa thì doanh nghiệp nộp, xuất trình tờ khai hải quan điện tử in cùng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và xuất trình hàng hóa để Chi cục hải quan điện tử kiểm tra theo yêu cầu;

e. Đối với hàng hóa được Chi cục hải quan điện tử chấp nhận giải phóng hàng hoặc cho phép mang hàng hoá về bảo quản thì người khai hải quan mang tờ khai hải quan điện tử in đến cơ quan hải quan để xác nhận "Giải phóng hàng" hoặc "Hàng mang về bảo quản". Sau khi được chấp nhận giải phóng hàng hoặc cho phép mang hàng hoá về bảo quản người khai hải quan phải tiếp tục thực hiện các yêu cầu của cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa;

g. Việc xác nhận đã thông quan điện tử, giải phóng hàng, hàng mang về bảo quản, được thực hiện tại Chi cục hải quan điện tử nơi đăng ký tờ khai hải quan hoặc bộ phận thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại cửa khẩu.

4. Đối với các trường hợp cần xác nhận thực xuất cho lô hàng xuất khẩu, người khai hải quan khai bổ sung thông tin về vận tải đơn hoặc hoá đơn tài chính (đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào khu chế xuất) và nhận “Thông báo đã thực xuất” của cơ quan hải quan.

5. Người khai hải quan được phép chậm nộp/xuất trình bản chính một số chứng từ trong hồ sơ hải quan trừ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật và phải khai về việc chậm nộp trên tờ khai hải quan điện tử. Người khai hải quan phải khai, nộp/ xuất trình các chứng từ theo yêu cầu cơ quan hải quan trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan điện tử.

Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan điện tử quyết định cho phép chậm nộp bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và quyết định điều chỉnh trực tiếp khi cần thiết.

6. Người khai hải quan được phép khai tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh để làm thủ tục hải quan khi đáp ứng điều kiện sau:

6.1. Tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh là tờ khai hải quan điện tử được tạo theo các tiêu chí và khuôn dạng quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng chưa chứa đựng các thông tin hoàn chỉnh về hàng hóa nhập khẩu.

6.2. Người khai hải quan được khai tờ khai chưa hoàn chỉnh để làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu.

a. Khi khai tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh, người khai hải quan phải khai các thông tin chưa hoàn chỉnh trên cơ sở các chứng từ hiện có thuộc hồ sơ hải quan điện tử;

b. Việc xác định mã số hàng hoá không được khác mã số hàng hoá trong tờ khai hải quan điện tử hoàn chỉnh được hoàn tất sau này. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải qua phân tích, giám định mới xác định được mã số hàng hoá, Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định từng trường hợp cụ thể;

c. Các thông tin liên quan trực tiếp đến hàng hóa phải khai hoàn chỉnh khi đăng ký tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh bao gồm: Thông tin về giấy phép nhập khẩu nếu hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép, về đáp ứng điều kiện nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật; Thông tin về kiểm dịch động thực vật, an toàn vệ sinh thực phẩm và tiêu chuẩn, chất lượng, phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi thông quan.

6.3. Người khai hải quan phải hoàn tất tờ khai hải quan điện tử theo quy định tại Khoản 1 Điều này ngay sau khi có thông tin hoàn chỉnh về hàng hóa nhập khẩu, trên cơ sở chứng từ thuộc hồ sơ hải quan phải có trong thời hạn quy định của pháp luật, để hoàn thành thủ tục hải quan điện tử.

6.4. Đối với hàng hóa có thuế, áp dụng chính sách thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh.

6.5. Việc chấp nhận tờ khai hải quan điện tử chưa hoàn chỉnh do Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định từng trường hợp cụ thể.

7. Người khai hải quan được đề nghị cơ quan hải quan cho phép sửa đổi, bổ sung nội dung, thay tờ khai hải quan điện tử đã được đăng ký với điều kiện:

7.1. Sửa đổi bổ sung sau khi có quyết định phân luồng và trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá;

7.2. Sửa đổi bổ sung khi người khai hải quan tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người khai hải quan;

7.3. Sửa đổi bổ sung khi hàng hoá đã được thông quan nếu việc sửa đổi, bổ sung nội dung tờ khai hải quan điện tử không ảnh hưởng đến chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và trước khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra sau thông quan;

7.4. Sửa đổi bổ sung khi việc kiểm tra hàng hoá đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc nếu có lý do chính đáng bằng văn bản;

7.5. Thay tờ khai hải quan điện tử trong trường hợp thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu với điều kiện trước khi giải phóng hàng;

7.6. Khi sửa đổi bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều này, người khai hải quan tạo thông tin sửa đổi bổ sung trên tờ khai hải quan điện tử theo Mẫu số 1 phụ lục VIII, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan hải quan, nhận "Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử", và thực hiện các yêu cầu tại thông báo hướng dẫn thủ tục hải quan. Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử xem xét quyết định cho sửa đổi bổ sung tờ khai hải quan điện tử.

Điều 38. Thời gian khai hải quan điện tử

1. Thời hạn người khai hải quan phải khai tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 18 Luật hải quan.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận tờ khai điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần. Cơ quan hải quan kiểm tra, đăng ký tờ khai hải quan điện tử trong giờ hành chính.

Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định việc kiểm tra, đăng ký tờ khai hải quan điện tử ngoài giờ hành chính.

Điều 39. Kiểm tra, tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan điện tử

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan điện tử.

Trường hợp hệ thống yêu cầu, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra sơ bộ nội dung khai của người khai hải quan cụ thể:

- 1.1. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa tên hàng và mã số hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- 1.2. Kiểm tra việc khai đủ các tiêu chí của tờ khai hải quan điện tử.

Công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra căn cứ kết quả kiểm tra để quyết định việc đăng ký thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Trường hợp không chấp nhận, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ gửi “Thông báo từ chối tờ khai hải quan điện tử” trong đó nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chấp nhận, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan điện tử và phân luồng theo một trong các hình thức sau:

3.1. Chấp nhận thông quan trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử;

3.2. Kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan trước khi thông quan hàng hóa. Công chức hải quan kiểm tra chứng từ giấy cập nhật kết quả kiểm tra vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; in 02 “Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy” theo Mẫu số 7 Phụ lục XIV Quy định này, ký tên, đóng dấu công chức và yêu cầu người khai hải quan ký lên “Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy”; giao người khai hải quan 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

3.3. Kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan hàng hóa.

Công chức hải quan kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 3.2 Điều này.

Công chức hải quan kiểm tra thực tế cập nhật kết quả kiểm tra vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; in 02 “Phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa” theo Mẫu số 8 Phụ lục XIV Quy định này, ký tên, đóng dấu công chức và yêu cầu người khai hải quan ký lên “Phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa”; giao người khai hải quan 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

Điều 40. Quản lý giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

1. Trước hoặc ngay khi khai tờ khai hải quan điện tử để xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng đầu tiên theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (bao gồm cả Bản trích giấy phép từ Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký tại Chi cục hải quan khác), người khai hải quan phải khai giấy phép theo các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục VIII Quy định này.

Khi khai giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu người khai hải quan phải xác định mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho tất cả hàng hóa trong giấy phép. Trường hợp giấy phép không thể hiện cụ thể từng loại hàng theo danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tự xác định mã tham chiếu cho hàng hóa trong giấy phép. Mã tham chiếu đã xác định được sử dụng thống nhất cho tất cả các tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu thuộc giấy phép cho đến khi giấy phép hết hiệu lực. Khi khai tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, người khai hải quan phải khai mã tham chiếu tương ứng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc cấp có thẩm quyền yêu cầu, công chức hải quan thực hiện kiểm tra giấy phép, nếu chấp nhận thì xác nhận trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, xác nhận “Đã đăng ký làm thủ tục hải quan điện tử”, ký tên, đóng dấu công chức vào Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp xuất trình văn bản giấy, trả lại cho người khai hải quan lưu giữ.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động theo dõi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại Chi cục hải quan điện tử căn cứ mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc mã tham chiếu do người khai hải quan xác định và các nội dung trong giấy phép

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã đăng ký tại Chi cục hải quan điện tử không sử dụng để làm thủ tục hải quan tại Chi cục hải quan khác. Trường hợp phải làm thủ tục hải quan tại Chi cục hải quan khác, người khai hải quan sử dụng Bản trích giấy phép. Bản trích giấy phép có thể cho

lô hàng cụ thể hoặc cho cả thời kỳ tùy theo kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan. Chi cục hải quan khác thực hiện theo dõi Bản trích giấy phép, cấp phiếu theo dõi, trừ lùi theo quy định hiện hành.

Khi cần trích giấy phép, người khai hải quan phải tạo thông tin khai theo Mẫu số 3 Phụ lục VIII Quy định này và gửi đến Chi cục hải quan điện tử.

Trường hợp thông tin khai được hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chấp nhận, người khai hải quan in Bản trích giấy phép Mẫu số 16 Phụ lục XIV Quy định này, ký tên đóng dấu xuất trình cho Chi cục hải quan điện tử. Căn cứ kết quả kiểm tra Bản trích giấy phép, Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan quyết định chấp nhận trích giấy phép, ký, đóng dấu “Chi cục hải quan điện tử” trên bản trích giấy phép, cập nhật kết quả vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp không chấp nhận thông tin khai hoặc không chấp nhận trích giấy phép, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có thông báo trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 41. Kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử

1. Hình thức, mức độ kiểm tra

1.1. Hình thức kiểm tra hồ sơ hải quan: Kiểm tra chứng từ giấy, kiểm tra chứng từ điện tử (bao gồm cả chứng từ chuyển đổi từ chứng từ giấy);

1.2. Mức độ kiểm tra: Miễn kiểm tra; kiểm tra một nội dung của hồ sơ, một loại hoặc toàn bộ chứng từ;

1.3. Hình thức, mức độ kiểm tra được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

2. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra nội dung khai trên tờ khai hải quan điện tử, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử, đối chiếu nội dung khai với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử; kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung khai với quy định pháp luật.

Điều 42. Kiểm tra thực tế hàng hoá

1. Hình thức, mức độ kiểm tra

1.1. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hoá: Do công chức hải quan trực tiếp thực hiện; bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

1.2. Mức độ kiểm tra: Miễn kiểm tra; kiểm tra một phần hoặc toàn bộ lô hàng;

1.3. Hình thức, mức độ kiểm tra được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

2. Nội dung kiểm tra thực tế hàng hoá

Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ của hàng hoá; đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hoá với hồ sơ hải quan điện tử.

Điều 43. Nội dung kiểm tra trong quá trình thông quan

1. Kiểm tra xác định tên hàng, mã số hàng hoá

1.1. Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan chịu trách nhiệm xác định về tên hàng, mã số hàng hoá. Trường hợp phát hiện việc khai của người khai hải quan là chưa chính xác thì giải thích cho người khai hải quan biết để điều chỉnh tên hàng, mã số theo đúng quy định, hướng dẫn về phân loại, áp mã hàng hoá.

Trường hợp công chức hải quan, Chi cục hải quan điện tử, Cục hải quan tỉnh, thành phố không xác định được tên hàng, mã số hàng hoá thì báo cáo cấp trên trực tiếp để được hướng dẫn xác định, trừ trường hợp nêu ở Điểm 1.2 dưới đây.

1.2. Trường hợp Chi cục hải quan điện tử không xác định được chính xác tên hàng, mã số hàng hoá do mặt hàng cần phân tích trong phòng thí nghiệm mới xác định được thành phần, hàm lượng, các chất cấu thành, bản chất, công dụng của hàng hoá thì Chi cục hải quan điện tử cùng chủ hàng lấy mẫu gửi đến Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc Tổng cục Hải quan (dưới đây gọi tắt là Trung tâm) để phân tích, phân loại. Căn cứ kết quả phân tích, phân loại

của Trung tâm và các thông tin khác, Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định mã số hàng hoá.

1.3. Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với tên và mã số hàng hoá do Chi cục hải quan điện tử xác định thì cùng với cơ quan hải quan lấy mẫu, thống nhất lựa chọn thương nhân giám định để giám định. Kết quả giám định của thương nhân giám định là căn cứ để các bên thực hiện.

Trường hợp người khai hải quan và cơ quan hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn thương nhân giám định thì cơ quan hải quan lựa chọn thương nhân giám định và căn cứ kết quả giám định này để kết luận. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra để xác định lượng hàng hoá

2.1. Đối với mặt hàng thông thường, cơ quan hải quan ưu tiên sử dụng các máy móc, phương tiện kỹ thuật hiện đại để thực hiện kiểm tra về lượng hàng; Nếu có dấu hiệu vi phạm về số lượng, trọng lượng hàng hoá thì công chức Hải quan trực tiếp kiểm tra hàng hoá để xác định chính xác.

2.2. Đối với những mặt hàng mà máy móc, phương tiện kỹ thuật hiện đại của hải quan (máy soi công ten nơ, cân điện tử, thiết bị đo lường khác) hoặc trực tiếp công chức hải quan kiểm tra hàng hoá không xác định được lượng hàng (như hàng lỏng, hàng rời, lô hàng có lượng hàng lớn,...) thì cơ quan hải quan căn cứ vào kết quả giám định của thương nhân giám định để xác định.

Trường hợp có cơ sở xác định việc kiểm tra không thể thực hiện được bằng máy móc, phương tiện kỹ thuật hiện đại của hải quan hoặc kiểm tra trực tiếp của công chức hải quan thì cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan trưng cầu thương nhân giám định để xác định.

Thương nhân thực hiện giám định phải đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định của Luật thương mại, phù hợp với yêu cầu giám định cụ thể và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định của mình.

3. Kiểm tra để xác định chất lượng hàng hoá

3.1. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng:

Cơ quan hải quan căn cứ giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hoặc giấy thông báo lô hàng miễn kiểm tra (chỉ kiểm tra hồ sơ) hoặc thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, kết quả kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kết quả kiểm dịch đủ điều kiện nhập khẩu để làm thủ tục hải quan.

3.2. Đối với hàng hoá không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra nhà nước về chất lượng:

a. Trường hợp bằng phương tiện và thiết bị của mình, cơ quan hải quan không xác định được chất lượng hàng hoá để áp dụng chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì cùng với người khai hải quan thống nhất lựa chọn thương nhân giám định thực hiện giám định. Kết luận của thương nhân giám định có giá trị để các bên thực hiện. Việc giám định có thể được thực hiện trên mẫu hoặc tài liệu kỹ thuật (ca ta lô,...);

Trường hợp có cơ sở xác định việc kiểm tra không thể thực hiện được bằng máy móc, phương tiện kỹ thuật hiện đại của hải quan hoặc kiểm tra trực tiếp của công chức hải quan thì cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan trưng cầu thương nhân giám định để xác định;

Thương nhân thực hiện giám định phải đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định của Luật thương mại, phù hợp với yêu cầu giám định cụ thể và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định của mình.

b. Trường hợp người khai hải quan và cơ quan hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn thương nhân giám định thì cơ quan hải quan lựa chọn thương nhân giám định và căn cứ kết quả giám định này để kết luận. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra để xác định xuất xứ hàng hoá

4.1. Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá phải căn cứ vào thực tế hàng hoá, hồ sơ hải quan điện tử và những thông tin có liên quan đến hàng hoá.

4.2. Việc xác định xuất xứ hàng xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hàng hoá nhập khẩu thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế quan theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết được áp dụng các quy định về xuất xứ để thực hiện các Điều ước quốc tế đó.

4.3. Người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu. Cơ quan hải quan chỉ yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ cần thiết để chứng minh xuất xứ hàng hoá khi có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu.

4.4. Những trường hợp phải xuất trình và/hoặc nộp C/O, những trường hợp không phải xuất trình và/hoặc nộp C/O trong hồ sơ hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu:

a. Những trường hợp phải xuất trình và/hoặc nộp C/O bằng chứng từ điện tử hoặc văn bản giấy:

a.1. Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước được Việt Nam cho hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

a.2. Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương mà Việt Nam là thành viên;

a.3. Hàng hoá nhập khẩu được Việt Nam và các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

a.4. Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

b. Những trường hợp không phải xuất trình và/hoặc nộp C/O

b.1. Hàng hoá nhập khẩu hưởng thuế suất tối huệ quốc hoặc thông thường ngoài những trường hợp quy định trên;

b.2. Hàng hoá nhập khẩu hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt có trị giá FOB không vượt quá 200 USD.

Trong trường hợp này, người khai hải quan phải tự khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hoá.

4.5. Nếu xuất xứ thực tế của hàng hoá nhập khẩu và xuất xứ theo thông tin khai của người khai hải quan không phù hợp với nhau nhưng vẫn thuộc nước, vùng lãnh thổ được hưởng ưu đãi tối huệ quốc của Việt Nam thì cơ quan hải quan vẫn áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định, nhưng sẽ tùy tính chất, mức độ vi phạm để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

4.6. C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được thay thế hoặc sửa đổi nội dung, trừ trường hợp có lý do chính đáng và do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật.

4.7. Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt được thực hiện đối với hàng nhập khẩu nói chung, không phân biệt loại hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

4.8. Trong trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh (nếu có) hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu xác nhận. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hoá không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được làm tiếp thủ tục hải quan.

Việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hoá phải được hoàn thành trong vòng 150 ngày, kể từ ngày người khai hải quan nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về xuất xứ hàng hoá theo quy định tại khoản 5, Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006.

5. Kiểm tra thuế

Công chức hải quan kiểm tra hồ sơ thuế theo các nội dung sau:

5.1. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc thuế giá trị gia tăng hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt.

5.2. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế.

5.3. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế. Nội dung kiểm tra gồm:

a. Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về lượng hàng, đơn vị tính của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b. Kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan và thực hiện theo các quy định hiện hành về xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

c. Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt; chênh lệch giá (nếu có);

d. Kiểm tra điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 44. Lấy mẫu, lưu mẫu, lưu ảnh hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hình thức lấy mẫu: lấy mẫu hiện vật, chụp ảnh.

2. Các trường hợp phải lấy mẫu

2.1. Theo yêu cầu của cơ quan hải quan

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động xác định các lô hàng, hình thức lấy mẫu;

Trong trường hợp có thông tin cần phải lấy mẫu hoặc thay đổi hình thức lấy mẫu để đảm bảo quản lý hải quan, Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan điện tử quyết định việc lấy mẫu.

2.2. Theo yêu cầu của người khai hải quan.

3. Thủ tục lấy mẫu:

3.1. Mẫu chỉ lấy ở mức tối thiểu đủ để cho việc phân tích giám định, phân loại theo quy định về phân tích phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

3.2. Khi lấy mẫu phải lập biên bản lấy mẫu theo Mẫu số 17 Phụ lục XIV, cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và lưu theo mẫu;

3.3. Khi lấy mẫu phải có đại diện người khai hải quan và đại diện cơ quan hải quan;

3.4. Mẫu phải được hai bên ký xác nhận và niêm phong;

3.5. Khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận.

3.6. Nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, được chuyển cửa khẩu, được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, nhưng thuộc diện phải lấy mẫu được lấy mẫu tại hải quan cửa khẩu hoặc nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất. Nội dung lấy mẫu được thể hiện trên Tờ khai hải quan điện tử in ô số 14 đối với Tờ khai xuất khẩu, ô số 17 đối với Tờ khai nhập khẩu.

Trường hợp người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu tại cửa khẩu, Chi cục hải quan điện tử hoặc Chi cục hải quan cửa khẩu thực hiện việc lấy mẫu theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu lấy mẫu tại nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất thì thực hiện thủ tục chuyển cửa khẩu theo quy định. Chi cục hải quan điện tử thực hiện việc lấy mẫu.

4. Lưu mẫu:

4.1. Mẫu được lưu tại:

a. Trung tâm phân tích, phân loại (đối với mẫu do Trung tâm phân tích, phân loại tiến hành phân tích);

b. Chi cục hải quan (đối với các trường hợp Chi cục cần lấy mẫu để giải quyết các nghiệp vụ có liên quan đến mẫu, các trường hợp là hình ảnh thì ngoài việc lưu ảnh giấy, còn được lưu trong hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan);

c. Doanh nghiệp (đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu).

4.2. Thời gian lưu mẫu:

a. Mẫu phân tích lưu tại Trung tâm phân tích, phân loại và Chi cục hải quan phục vụ yêu cầu thực hiện chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được lưu trong thời hạn 90 ngày tính từ ngày thông quan hàng hoá. Trường hợp có tranh chấp, khiếu nại thì lưu đến khi giải quyết xong tranh chấp, khiếu nại;

b. Mẫu nguyên liệu gia công được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi hoàn thành thủ tục thanh khoản xong hợp đồng gia công;

c. Mẫu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi hoàn thành thủ tục thanh khoản xong tờ khai nhập khẩu.

Điều 45. Đưa hàng hoá về bảo quản tại địa điểm của người khai hải quan

1. Các trường hợp được đưa về bảo quản.

1.1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải giám định để xác định có được xuất khẩu, nhập khẩu hay không mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hoá về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan;

1.2. Hàng hoá phải thực hiện kiểm dịch động thực vật, kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn, chất lượng trước khi thông quan mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hoá về tự bảo quản thì cơ quan hải quan chấp nhận trừ trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành không cho phép. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về nơi bảo quản, chủ hàng phải khai bổ sung vào hồ sơ hải quan giấy thông báo kết quả về việc kiểm tra, kiểm dịch của cơ quan kiểm tra nhà nước có thẩm quyền.

2. Người khai hải quan tạo thông tin theo Mẫu số 15 Phụ lục VIII Quy định này đề nghị đưa hàng về bảo quản tại địa điểm của người khai hải quan, chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

3. Đội trưởng đội nghiệp vụ thông quan thuộc Chi cục hải quan điện tử quyết định cho người khai hải quan đưa hàng hoá về bảo quản tại địa điểm của người khai hải quan. Việc quyết định thực hiện trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

4. Công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử căn cứ quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận hàng đưa về bảo quản trên tờ khai hải quan điện tử in.

Điều 46. Giải phóng hàng hoá

1. Trường hợp được giải phóng hàng:

1.1 Hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải xác định giá, trưng cầu giám định, phân tích phân loại để xác định số thuế phải nộp khi chủ hàng thực hiện các nghĩa vụ về thuế trên cơ sở tự kê khai, tự tính (cộng thêm số tiền thuế dự kiến điều chỉnh của cơ quan hải quan nếu có) trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định pháp luật về thuế hoặc được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng đứng ra bảo đảm về số tiền thuế phải nộp.

1.2 Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở tờ khai tạm của thương nhân ưu tiên đặc biệt.

2. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan Chi cục hải quan điện tử quyết định việc giải phóng hàng quy định tại Khoản 1.1 điều này. Việc quyết định thực hiện trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử căn cứ quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận giải phóng hàng trên tờ khai hải quan điện tử in

Điều 47. Thông quan hàng hóa

1. Hàng hoá được thông quan sau khi đã làm xong thủ tục hải quan.

Đối với hàng hoá thuộc danh mục phải thực hiện kiểm dịch động thực vật (do Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn công bố), kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm (do Bộ y tế công bố), kiểm tra chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn, chất lượng (do Bộ khoa học và công nghệ công bố) trước khi thông quan: được thông quan sau khi có giấy thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, kết quả kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kết quả kiểm dịch đủ điều kiện nhập khẩu;

Đối với hàng hoá khác thuộc danh mục phải kiểm tra nhà nước về chất lượng không yêu cầu phải có kết quả đủ điều kiện nhập khẩu trước khi thông quan: được thông quan trên cơ sở giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng. Cơ quan hải quan không chịu trách nhiệm đối với chất lượng hàng hoá nhập khẩu sau khi đã được thông quan.

2. Hàng hoá chưa làm xong thủ tục hải quan có thể được thông quan nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

2.1 Thiếu một số chứng từ bản chính thuộc hồ sơ hải quan nhưng được cơ quan hải quan đồng ý cho chậm nộp;

2.2 Chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định mà được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng đứng ra bảo đảm về số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Thẩm quyền quyết định.

3.1 Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan điện tử quyết định thông quan đối với những lô hàng được miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

3.2 Công chức kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá quyết định thông quan đối với những trường hợp:

a. Kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp với quy định pháp luật trong trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử.

b. Kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá phù hợp với thông tin khai trong trường hợp lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hoá.

3.3 Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan quyết định thông quan đối với những lô hàng không thuộc Điểm 3.1, 3.2 Khoản 3 Điều này.

4. Công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử căn cứ quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận đã thông quan trên tờ khai hải quan điện tử in.

Điều 48. Xác nhận thực xuất

1. Căn cứ để xác nhận thực xuất: Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu, thông tin bản lược khai hàng hoá xuất khẩu, thông tin vận tải đơn hàng hoá xuất khẩu đối với trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài hoặc hoá đơn tài chính hoặc chứng từ xác nhận hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan đối với hàng hoá bán cho doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động đối chiếu để xác nhận thực xuất. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình một trong các chứng từ quy định tại Khoản 1 Điều này, công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử kiểm tra, xác nhận thực xuất. Kết quả được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Khi có đề nghị của người khai hải quan, công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử căn cứ thông tin thực xuất trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận thực xuất trên tờ khai hải quan điện tử in.

4. Chi cục hải quan điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin thực xuất theo các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn cho cơ quan thuế và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương V

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, CHUYÊN CỬA KHẨU

NHẬP KHẨU

Điều 49. Quy định chung về chuyển cửa khẩu

1. Hàng hóa chuyển cửa khẩu

1.1. Hàng hóa xuất khẩu chuyển cửa khẩu là hàng hóa xuất khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa đến cửa khẩu xuất.

1.2. Hàng hóa nhập khẩu chuyển cửa khẩu là hàng hóa nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa.

1.3. Hàng hóa nhập khẩu được chuyển cửa khẩu gồm:

a. Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình được đưa về địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa là chân công trình hoặc kho của công trình;

b. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất được đưa về địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa là nhà máy, xí nghiệp nơi sản xuất;

c. Hàng hóa nhập khẩu của nhiều chủ hàng có chung một vận tải đơn được đưa về địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa;

1.4. Hàng hóa nhập khẩu được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá không phải làm thủ tục chuyển cửa khẩu (trừ hàng hoá phải lấy mẫu). Người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan điện tử in cho Chi cục hải quan cửa khẩu nhập (bộ phận giám sát cổng cảng/kho) để đưa hàng hoá ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

2. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan cửa khẩu quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá và tiến hành kiểm tra ngay tại cửa khẩu đối với lô hàng chuyển cửa khẩu. Kết quả kiểm tra được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo bằng văn bản cho Chi cục hải quan điện tử trong trường hợp không kết nối được với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Đăng ký, quyết định chuyển cửa khẩu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

3.1. Đăng ký chuyển cửa khẩu cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện đồng thời khi khai tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá. Người khai hải quan phải khai các nội dung “Đề nghị chuyển cửa khẩu” theo Mẫu số 1 Phụ lục IX Quy định này.

Việc kiểm tra tiếp nhận “Đề nghị chuyển cửa khẩu” thực hiện cùng lúc với việc kiểm tra tiếp nhận đăng ký tờ khai.

3.2. Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định việc cho phép chuyển cửa khẩu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng việc quyết định cập nhật hồ sơ rủi ro, danh sách các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

Khi có thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan điện tử có quyền quyết định thay đổi địa điểm kiểm tra lô hàng.

3.3. Quyết định cho phép chuyển cửa khẩu (gồm cả địa điểm, thời gian) hoặc không cho phép được thể hiện tại “Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử” trên hệ thống và được in ra trên Tờ khai hải quan điện tử in, ô số 14 Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu, ô số 17 Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu.

Công chức hải quan thuộc Chi cục hải quan điện tử căn cứ thông tin chuyển cửa khẩu trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận hàng chuyển cửa khẩu trên tờ khai hải quan điện tử in.

4. Giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu:

4.1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải được chứa trong công ten nơ, thùng, kiện hoặc phải được chứa trong phương tiện vận tải đáp ứng được yêu cầu niêm phong hải quan.

Trường hợp hàng không thể niêm phong được (hàng siêu trường, siêu trọng,...) thì Chi cục hải quan cửa khẩu nhập hoặc Chi cục hải quan điện tử, Chi cục hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá

phải thông báo cho Chi cục hải quan nơi hàng đến tình hình hàng hoá vận chuyển không được niêm phong.

4.2. Đối với các lô hàng nhỏ, lẻ nếu không chứa trong công ten nơ phương tiện vận tải đáp ứng yêu cầu niêm phong hải quan thì thực hiện niêm phong từng kiện hàng.

4.3. Không niêm phong đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá (trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu phải lấy mẫu).

Điều 50. Thủ tục chuyển cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu.

1. Người khai hải quan thực hiện:

Trên cơ sở đăng ký chuyển cửa khẩu được cơ quan hải quan cho phép, người khai hải quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử in để vận chuyển hàng hoá từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa đến cửa khẩu xuất. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hoá, đưa hàng hoá về đúng địa điểm, đi đúng tuyến đường, thời gian cho phép.

2. Chi cục hải quan điện tử thực hiện:

Theo dõi trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin về lô hàng chuyển cửa khẩu;

Trường hợp Chi cục hải quan cửa khẩu không được nối mạng với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Chi cục hải quan điện tử đối chiếu, cập nhật thông tin “Bản kê tờ khai xuất khẩu chuyển cửa khẩu” do Chi cục hải quan cửa khẩu chuyển tới vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

Phối hợp với Chi cục hải quan cửa khẩu xuất để truy tìm lô hàng trong trường hợp lô hàng quá thời gian qui định không đến cửa khẩu xuất.

3. Chi cục hải quan cửa khẩu xuất thực hiện:

3.1 Tiếp nhận Tờ khai hải quan điện tử in đã hoàn thành thủ tục hải quan do người khai hải quan xuất trình, đối chiếu, kiểm tra tình trạng ký mã hiệu bao bì, niêm phong hàng hoá (niêm phong hải quan, niêm phong hăng tàu). Thực hiện giám sát hàng hoá cho đến khi hàng hoá thực xuất;

Trường hợp phát hiện niêm phong hàng hoá không còn nguyên vẹn thì lập biên bản và thông báo cho Chi cục hải quan điện tử để phối hợp và có biện pháp xử lý kịp thời.

3.2. Xác nhận đã tiếp nhận lô hàng chuyển cửa khẩu trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp cửa khẩu xuất chưa được nối mạng với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Chi cục hải quan cửa khẩu thực hiện theo dõi bằng sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu chuyển cửa khẩu. Sổ theo dõi cơ bản gồm các tiêu chí: số thứ tự; số, ký hiệu, ngày tờ khai; tên, địa chỉ doanh nghiệp; đơn vị Hải quan làm thủ tục; số ký hiệu công ten nơ; mặt hàng. Định kỳ thứ 3 hàng tuần, lập “Bản kê tờ khai xuất khẩu chuyển cửa khẩu” theo Mẫu số 14 Phụ lục XIV Quy định này những lô hàng đã tiếp nhận, gửi về Chi cục hải quan điện tử. Thực hiện việc lưu trữ bản kê này.

Điều 51. Thủ tục chuyển cửa khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Người khai hải quan thực hiện:

Người khai hải quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử in đến Chi cục hải quan cửa khẩu làm thủ tục nhận hàng, vận chuyển hàng hoá từ cửa khẩu về địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hoá, nguyên niêm phong hải quan, niêm phong hăng vận tải và đi đúng tuyến đường, thời gian như đã đăng ký.

2. Chi cục hải quan điện tử thực hiện.

2.1 Theo dõi trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin về lô hàng nhập khẩu chuyển cửa khẩu.

Trường hợp Chi cục hải quan cửa khẩu nhập chưa được nối mạng với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, lập “Bản kê các biên bản bàn giao” đã nhận được gửi cho Chi cục hải quan cửa khẩu nhập theo định kỳ ngày thứ 3 hàng tuần.

Phối hợp với cửa khẩu nhập để truy tìm lô hàng trong trường hợp lô hàng quá thời gian qui định không đến địa điểm kiểm tra..

2.2. Tiếp nhận từ người khai hải quan biên bản niêm phong, bàn giao lô hàng cho người khai hải quan bảo quản và vận chuyển do Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu gửi đến.

2.3 Đối chiếu, kiểm tra tình trạng ký mã hiệu bao bì, niêm phong hàng hoá (niêm phong hải quan, niêm phong hãng tàu) với hồ sơ hải quan và biên bản niêm phong, bàn giao. Thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá theo quy định.

2.4 Cập nhật kết quả kiểm tra lô hàng chuyển cửa khẩu vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Chi cục hải quan cửa khẩu nhập gửi biên bản niêm phong, bàn giao lô hàng về cho Chi cục hải quan điện tử thì đối chiếu, cập nhật thông tin vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Chi cục hải quan cửa khẩu nhập thực hiện:

3.1. Tiếp nhận tờ khai hải quan điện tử in đã cho phép hàng chuyển cửa khẩu; đối chiếu, kiểm tra tình trạng ký mã hiệu bao bì, niêm phong hàng hoá (niêm phong hãng tàu) với tờ khai hải quan in; niêm phong hải quan hàng hoá nhập khẩu theo qui định.

3.2. Lập “Biên bản bàn giao” hàng hoá chuyển cửa khẩu: 02 bản theo Mẫu số 12 Phụ lục XIV Quy định này.

Lưu 01 bản, cập nhật nội dung biên bản vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Chi cục hải quan cửa khẩu nhập chưa được nối mạng với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thì thông báo ngay cho Chi cục hải quan điện tử.

Giao 01 bản cho người khai hải quan làm chứng từ vận chuyển hàng hoá trên đường kèm tờ khai hải quan để chuyển cho Chi cục hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá.

3.3. Trường hợp có căn cứ xác định lô hàng nhập khẩu có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Chi cục trưởng Chi cục hải quan cửa khẩu nhập quyết định cung cấp các thông tin cần lưu ý về lô hàng (mặt hàng trọng điểm, doanh nghiệp trọng điểm, lô hàng có nghi vấn, giá, mã số, thuế suất) cho Chi cục hải quan điện tử hoặc tiến hành ngay việc kiểm tra thực tế lô hàng tại cửa khẩu. Thông tin cung cấp, kết quả kiểm tra được cập nhật ngay vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo bằng văn bản cho Chi cục hải quan điện tử.

3.4. Kiểm tra, đối chiếu trên hệ thống hoặc “Bản kê biên bản bàn giao” theo Mẫu số 13 Phụ lục XIV Quy định này do Chi cục hải quan điện tử gửi đến với thực tế các lô hàng đã làm thủ tục chuyển cửa khẩu ghi trong sổ theo dõi. Nếu phát hiện có sai lệch hoặc thiếu thì phối hợp với Chi cục hải quan điện tử để xác minh, làm rõ.

Chương VI

BẢO ĐẢM

Điều 52. Các trường hợp phải bảo đảm

1. Bảo đảm nghĩa vụ nộp thuế:

1.1. Hàng hóa nhập khẩu phải nộp thuế ngay trước khi thông quan nhưng người khai hải quan chưa nộp đủ số thuế phải nộp theo quy định Điểm b Khoản 3, Điều 42 Luật quản lý thuế;

1.2. Hàng hoá nhập khẩu là mặt hàng nhập khẩu quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế nhưng không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4a Điều 42 Luật quản lý thuế;

1.3. Hàng hóa được giải phóng hàng theo Khoản 1 Điều 46 Quy định này.

2. Bảo đảm nghĩa vụ nộp phạt:

Trường hợp người khai hải quan bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền nhưng chưa nộp đủ tiền phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan;

Điều 53. Cách tính số tiền thuế phải bảo đảm

1. Số tiền thuế phải bảo đảm cho mỗi lô hàng nhập khẩu bằng số tiền thuế người khai hải quan tự khai, tự tính;

Trường hợp hàng hoá phải xác định trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định số tiền thuế dự kiến điều chỉnh, số tiền thuế phải bảo đảm cho mỗi lô hàng nhập khẩu bằng (=)

số tiền thuế người khai hải quan tự khai, tự tính cộng (+) khoản tiền thuế dự kiến điều chỉnh thuế của cơ quan hải quan.

2. Trường hợp người khai hải quan bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền nhưng chưa nộp đủ tiền phạt thì số tiền phải bảo đảm bằng số tiền phạt mà người khai hải quan chưa nộp.

Điều 54. Các hình thức bảo đảm

1. Bảo đảm riêng:

1.1. Bảo đảm riêng: Là việc cam kết với cơ quan hải quan về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt cho một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Hình thức bảo đảm riêng:

a. Bảo đảm bằng bảo lãnh số tiền thuế, tiền phạt phải nộp của tổ chức tín dụng, tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (dưới đây gọi tắt là tổ chức tín dụng);

b. Bảo đảm bằng việc người khai hải quan cầm cố các giấy tờ trị giá được bằng tiền (trái phiếu chính phủ) đang còn thời hạn hiệu lực thanh toán (sau đây gọi là tài sản cầm cố).

2. Bảo đảm chung:

2.1. Bảo đảm chung: Là việc cam kết với cơ quan hải quan về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan thường xuyên thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

2.2. Hình thức bảo đảm chung bằng bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế, tiền phạt phải nộp

3. Bảo đảm bằng tín chấp đối với thương nhân ưu tiên đặc biệt theo quy định tại Điều 31 Quy định này.

Điều 55. Điều kiện được thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm

1. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan được từ chối khoản bảo đảm của tổ chức tín dụng trong các trường hợp:

2.1. Tổ chức tín dụng đứng ra bảo lãnh không có chức năng thực hiện bảo lãnh quy định tại giấy phép hoạt động do Ngân hàng nhà nước cấp;

2.2. Tổng mức bảo lãnh của tổ chức tín dụng vượt quá tỷ lệ so với mức vốn tự có theo quy định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước;

2.3. Tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được tổ chức tín dụng đó cấp bảo lãnh trong thời hạn quy định của pháp luật về quản lý thuế;

2.4. Số tiền bảo đảm nhỏ hơn số tiền thuế, tiền phạt, số tiền còn phải nộp theo các nghĩa vụ tài chính khác mà người khai hải quan phải thực hiện đối với nhà nước.

3. Cơ quan hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ về tổ chức tín dụng để đánh giá sự tuân thủ trong hoạt động bảo đảm, cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để sử dụng chung cho toàn ngành.

Việc xây dựng hồ sơ về tổ chức tín dụng dựa trên các nguồn thông tin: cơ sở dữ liệu hải quan; tham vấn với tổ chức tín dụng, các bên liên quan; thông tin trao đổi với Ngân hàng nhà nước, nguồn thông tin khác có liên quan.

Điều 56. Thủ tục đối với hình thức bảo đảm riêng

1 Bảo đảm bằng bảo lãnh của tổ chức tín dụng

1.1. Khai chứng từ bảo đảm

Việc khai thông tin về chứng từ bảo đảm cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 1 Phụ lục X Quy định này, được thực hiện đồng thời hoặc sau khi khai tờ khai hải quan điện tử;

Trường hợp chứng từ bảo đảm được cơ quan hải quan chấp nhận thì người khai hải quan tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo hướng dẫn của hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu phải nộp, xuất trình chứng từ bảo đảm để kiểm tra thì người khai hải quan nộp, xuất trình chứng từ bảo đảm bằng giấy (bản chính).

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận chứng từ bảo đảm

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tiếp nhận, kiểm tra việc khai báo chứng từ bảo đảm, các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo đảm của tổ chức tín dụng.

a. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu kiểm tra chứng từ bảo đảm, cơ quan hải quan phải kiểm tra việc khai báo chứng từ bảo đảm, đối chiếu tính đầy đủ và nội dung các tiêu chí khai thông tin; các điều kiện thực hiện bảo đảm của tổ chức tín dụng;

b. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan yêu cầu kiểm tra chứng từ bảo đảm bằng giấy, người khai hải quan phải xuất trình chứng từ bảo đảm để cơ quan hải quan kiểm tra về tính hợp lệ của bảo đảm; số tiền được bảo đảm; các thông tin về lô hàng được bảo đảm; thời hạn bảo đảm;

c. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không chấp nhận bảo đảm, hoặc kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan không chấp nhận chứng từ bảo đảm bằng giấy do chứng từ bảo đảm không hợp lệ; không đủ các tiêu chí theo quy định; hoặc thông tin về tổ chức bảo đảm không đủ điều kiện thực hiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có thông báo từ chối chứng từ bảo đảm thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.3. Quản lý bảo đảm

a. Năm ngày trước thời điểm hết thời hạn nộp thuế cơ quan hải quan có thông điệp “Thông báo hạn nộp thuế, nộp phạt” theo Mẫu số 2 Phụ lục X Quy định này cho người khai hải quan và văn bản giấy theo Mẫu 23 Phụ lục XIV Quy định này cho tổ chức tín dụng.

b. Trường hợp hết hạn nộp thuế, nộp phạt nhưng người khai hải quan không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, cơ quan hải quan có văn bản “Thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt” theo Mẫu 24 Phụ lục XIV Quy định này yêu cầu tổ chức tín dụng bảo lãnh nộp thuế, nộp phạt, thay cho đối tượng nộp thuế;

Trường hợp tổ chức tín dụng bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, phạt chậm nộp phát sinh (nếu có) thay, tổ chức bảo lãnh sẽ bị xử lý theo Điều 114 Luật quản lý thuế. Đồng thời cơ quan hải quan sẽ từ chối chấp nhận chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho các lô hàng tiếp theo cho đến khi thực hiện xong các nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, nộp phạt chậm phát sinh.

c. Trường hợp người khai hải quan và tổ chức bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, nộp phạt, cơ quan hải quan sẽ thực hiện hoàn trả phần nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định.

2. Bảo đảm bằng tài sản cầm cố:

2.1. Thủ tục cầm cố

a. Khi có yêu cầu bảo đảm bằng tài sản cầm cố, người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan:

a1. Tài sản cầm cố;

a2. Đơn đề nghị cầm cố quy định tại Mẫu số 25 Phụ lục XIV Quy định này.

b. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ nêu tại Điểm 2.1.a Điều này và thực hiện việc chấp nhận tài sản cầm cố theo nguyên tắc: Trị giá bảo đảm không quá 70% (bảy mươi phần trăm) mệnh giá ghi trên tài sản cầm cố.

Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan thuộc Chi cục hải quan điện tử quyết định chấp nhận tài sản cầm cố. Việc chấp nhận cầm cố được thể hiện bằng “Thông báo chấp nhận cầm cố” theo Mẫu số 26 Phụ lục XIV Quy định này.

Tài sản cầm cố được bàn giao, niêm phong với sự chứng kiến của người khai hải quan, lưu giữ tại trụ sở Chi cục hải quan điện tử. Việc bàn giao, niêm phong phải được lập biên bản theo Mẫu số 27 Phụ lục XIV Quy định này.

2.2. Khai thông tin

Trường hợp người khai hải quan đã thực hiện thủ tục cầm cố trước khi đăng ký tờ khai hải quan điện tử thì khai các nội dung theo Mẫu số 5 Phụ lục X Quy định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan điện tử.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện cầm cố sau khi đăng ký tờ khai hải quan điện tử, cơ quan hải quan thực hiện việc cập nhật “Thông báo chấp nhận cầm cố” vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Quản lý bảo đảm.

3.1. Năm ngày trước thời điểm hết thời hạn nộp thuế cơ quan hải quan có thông điệp “Thông báo hạn nộp thuế, nộp phạt” theo Mẫu số 2 Phụ lục X Quy định này gửi cho người khai hải quan.

3.2. Hết thời hạn nộp thuế, nộp tiền phạt mà người khai hải quan không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, cơ quan hải quan sẽ thực hiện kê biên tài sản cầm cố, chuyển tài sản cầm cố về cơ quan có chức năng đấu giá theo quy định để thực hiện các thủ tục đấu giá, thu hồi nợ thuế, nợ phạt cho ngân sách nhà nước.

Phạt chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày tiền từ hoạt động bán đấu giá được nộp vào tài khoản của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

3.3. Giải tỏa

a. Khi người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp tiền thuế; tiền phạt; tiền phạt chậm nộp thuế phát sinh (nếu có) và các nghĩa vụ phát sinh khác (nếu có), chứng từ bảo đảm đương nhiên hết hiệu lực, bảo đảm được giải tỏa và người khai hải quan được nhận lại tài sản cầm cố.

Thủ tục giải tỏa được thực hiện như sau:

Người khai hải quan đến trụ sở hải quan xuất trình hồ sơ gồm: Biên bản nhận tài sản cầm cố; chứng từ nộp tiền thuế, tiền phạt;

Chi cục hải quan điện tử thực hiện kiểm tra các chứng từ trên và bàn giao tài sản cầm cố cho người khai hải quan. Việc trả tài sản cầm cố phải được lập biên bản theo Mẫu số 28 Phụ lục XIV.

b. Trường hợp bán đấu giá tài sản cầm cố, trị giá thu được sau khi bán đấu giá tài sản được chi trả các khoản chi phí cho việc đấu giá; nộp thuế hoặc nộp phạt; phạt chậm nộp phát sinh (nếu có), hoàn trả doanh nghiệp (nếu có).

Điều 57. Thủ tục đối với hình thức bảo đảm chung

1. Thủ tục khai bảo đảm chung ban đầu

1.1. Thủ tục đăng ký bảo đảm chung của tổ chức tín dụng

Người khai hải quan khai thông tin bảo đảm chung theo Mẫu số 6 Phụ lục X Quy định này và gửi đến cơ quan hải quan;

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ tiếp nhận, kiểm tra việc khai chứng từ bảo đảm, thông tin về tổ chức tín dụng và gửi “thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử”;

Người khai hải quan nộp chứng từ bảo đảm chung (bản giấy) để cơ quan hải quan kiểm tra về tính hợp lệ của bảo đảm; số tiền được bảo đảm; thời hạn bảo đảm (nếu có); kiểm tra các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo đảm của tổ chức tín dụng;

Đội trưởng Đội nghiệp vụ thông quan thuộc Chi cục hải quan điện tử quyết định chấp nhận chứng từ bảo đảm chung. Việc chấp nhận chứng từ bảo đảm được thể hiện bằng “Thông báo chấp nhận bảo đảm chung” theo Mẫu số 29 Phụ lục XIV Quy định này, được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện thu và lưu giữ chứng từ bảo đảm chung tại trụ sở cơ quan hải quan;

Trường hợp không chấp nhận chứng từ bảo đảm chung, cơ quan hải quan sẽ trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

1.2. Thủ tục khai bảo đảm cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu bằng bảo đảm chung.

Người khai hải quan sẽ tiến hành khai “Thông báo chấp nhận bảo đảm chung” đã được cơ quan hải quan cấp cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 7 Phụ lục X Quy định này, đồng thời hoặc sau khi khai tờ khai hải quan điện tử.

2. Theo dõi bảo đảm chung cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu

2.1. Chứng từ bảo đảm chung được quản lý, theo dõi trong hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và lưu giữ tại Chi cục hải quan điện tử;

2.2. Khi người khai hải quan thực hiện khai “Thông báo chấp nhận bảo đảm chung”; hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ tự động trừ lùi số tiền bảo đảm tương đương số tiền thuế, số tiền phạt phải nộp;

2.3. Năm ngày trước thời điểm hết thời hạn nộp thuế cơ quan hải quan gửi thông điệp “Thông báo hạn nộp thuế, nộp phạt” theo Mẫu số 2 Phụ lục X Quy định này cho người khai hải quan và văn bản giấy theo Mẫu số 23 Phụ lục XIV Quy định này cho tổ chức tín dụng;

2.4. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cân đối giữa số tiền bảo lãnh và tổng số tiền thuế, tiền phạt của các lô hàng xuất khẩu nhập khẩu. Khi không đáp ứng điều kiện tại Khoản 2.4 Điều 55 Quy định này, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động dừng việc bảo lãnh.

3. Xử lý bảo đảm chung

Đến hạn nộp thuế, nộp phạt nhưng người khai hải quan không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, thì:

3.1. Tạm dừng chấp nhận chứng từ bảo đảm chung cho các lô hàng tiếp sau của người khai hải quan.

3.2. Tổ chức tín dụng bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nộp phạt, thay cho đối tượng nộp thuế;

4. Giải toả bảo đảm chung

Việc giải toả bảo đảm chung được cơ quan hải quan xem xét trên cơ sở:

4.1. Có yêu cầu của người khai hải quan giải toả bảo đảm hoặc tổ chức tín dụng cấp bảo đảm chung;

4.2. Việc giải toả bảo đảm được xem xét khi các nghĩa vụ nộp tiền thuế; tiền phạt; tiền phạt chậm nộp thuế phát sinh (nếu có) và các nghĩa vụ phát sinh khác (nếu có) đã được thực hiện đầy đủ;

4.3. Cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người khai hải quan chính thức giải toả chứng từ bảo lãnh.

Chương VII

THỦ TỤC THUẾ ĐIỆN TỬ

Điều 58. Quy định chung

1. Quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quy định này, thực hiện theo quy định của các luật về chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Thủ tục thuế điện tử đối với xét miễn thuế, giảm thuế; hoàn thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chỉ được áp dụng trong các trường hợp làm thủ tục hải quan điện tử.

Điều 59. Trách nhiệm của người nộp thuế

1. Tạo thông tin khai điện tử trên máy tính theo đúng các tiêu chí quy định của pháp luật về quản lý thuế và khuôn dạng chuẩn của cơ quan hải quan.

2. Gửi thông tin khai điện tử đến cơ quan hải quan

3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan

3.1. Thông báo hướng dẫn nộp hồ sơ đến cấp có thẩm quyền;

3.2. Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai điện tử;

3.3. Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử và thực hiện theo hướng dẫn tại thông báo;

3.4. Nhận thông báo kết quả xét miễn thuế, giảm thuế; hoàn thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra tiếp nhận, phân loại thông tin khai điện tử theo các hình thức:

1.1. Thông báo các trường hợp xét miễn thuế, giảm thuế; hoàn thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt vượt thẩm quyền của Chi cục hải quan điện tử; hướng dẫn người khai thuế nộp hồ sơ đến cấp có thẩm quyền.

1.2. Thông báo các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục hải quan điện tử và xác định rõ:

- a. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai điện tử;
- b. Chấp nhận theo thông tin khai điện tử của người khai thuế;
- c. Yêu cầu xuất trình hồ sơ thuế để kiểm tra.

2. Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định hình thức, mức độ kiểm tra đối với hồ sơ thuế.

3. Đối với các trường hợp Chi cục hải quan điện tử có trách nhiệm xem xét theo quy định để trình cấp có thẩm quyền quyết định, Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử yêu cầu người khai thuế phải xuất trình hồ sơ giấy để kiểm tra.

4. Các quyết định hành chính về thuế thuộc thẩm quyền quyết định của Chi cục hải quan điện tử được gửi đến người nộp thuế dưới dạng chứng từ điện tử và bản giấy.

5. Chi cục hải quan điện tử cập nhật kết quả xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận kết quả đã xử lý về thuế trên tờ khai hải quan điện tử in đối với những hồ sơ thuế do Chi cục hải quan điện tử thụ lý theo quy định.

Chương VIII

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 61. Các trường hợp kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Kiểm tra theo kế hoạch nhằm thẩm định sự tuân thủ pháp luật.
2. Kiểm tra trên cơ sở hồ sơ rủi ro do cơ quan hải quan xây dựng.
3. Kiểm tra khi có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Điều 62. Đối tượng kiểm tra sau thông quan

1. Đối tượng của kiểm tra sau thông quan là người khai hải quan tham gia thủ tục hải quan điện tử (được gọi là đơn vị được kiểm tra). Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan thông qua việc kiểm tra:

1.1. Hồ sơ hải quan điện tử đang lưu giữ tại đơn vị được kiểm tra và Chi cục hải quan điện tử;

1.2. Chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan điện tử gồm chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan, do đơn vị được kiểm tra lưu giữ ở dạng giấy hoặc dữ liệu điện tử.

1.3. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và đủ điều kiện.

2. Xác định đối tượng kiểm tra:

2.1. Đối tượng cần phải kiểm tra nhằm thẩm định sự tuân thủ pháp luật.

2.2. Đối tượng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan xác định trên cơ sở hồ sơ rủi ro;

2.3. Đối tượng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, có khả năng vi phạm pháp luật hải quan;

Điều 63. Nội dung kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử, so sánh, đối chiếu nội dung khai hải quan điện tử với các chứng từ có liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá:

1.1. Kiểm tra tính hợp pháp, chính xác của các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, sự phù hợp của các chứng từ kèm theo tờ khai hải quan điện tử với các nội dung khai trong tờ khai hải quan điện tử và các quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

1.2. Kiểm tra việc xác định trị giá; căn cứ tính thuế, cách tính số thuế và các khoản thu khác; việc tuân thủ các quy định về chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các Điều ước quốc tế có liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

2. Kiểm tra chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá đã được thông quan tại doanh nghiệp.

3. Kiểm tra các nội dung khác có liên quan nhằm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của đơn vị.

4. Kiểm tra thực tế hàng hoá nhập khẩu của đơn vị được kiểm tra trong trường hợp cần thiết và đủ điều kiện.

Điều 64. Phương pháp kiểm tra sau thông quan

1. Phương pháp kiểm tra theo kế hoạch:

1.1. Là phương pháp kiểm tra nhằm mục đích thẩm định sự tuân thủ pháp luật của đơn vị và đánh giá mức độ rủi ro được xác định trên cơ sở hồ sơ rủi ro do cơ quan hải quan xây dựng

1.2. Thực hiện phương pháp kiểm tra theo kế hoạch:

a. Cơ quan Hải quan xây dựng kế hoạch kiểm tra cho từng giai đoạn, trên cơ sở nguồn lực hiện có và xác định mức độ ảnh hưởng đối với mục tiêu quản lý Hải quan trong từng giai đoạn của đơn vị được kiểm tra.

b. Thực hiện việc kiểm tra tại trụ sở đơn vị, tập trung kiểm tra vào những nội dung có liên quan nhằm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của đơn vị, hoặc nội dung rủi ro được xác định.

2. Phương pháp kiểm tra đột xuất:

2.1. Là phương pháp kiểm tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan hoặc có thông tin về khả năng vi phạm pháp luật hải quan.

2.2. Thực hiện phương pháp kiểm tra đột xuất:

a. Tổng hợp hồ sơ hải quan điện tử của đơn vị được kiểm tra để rà soát, kiểm tra. Tập trung kiểm tra vào dấu hiệu vi phạm hoặc thông tin về khả năng vi phạm pháp luật hải quan .

b. Yêu cầu đơn vị được kiểm tra cung cấp chứng từ, tài liệu có liên quan, giải trình với cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan;

c. Xác minh tính chính xác, trung thực của các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d. Kiểm tra trực tiếp tại trụ sở đơn vị được kiểm tra sau thông quan trong trường hợp cần thiết;

3. Phương pháp tự kiểm tra của người khai hải quan:

Trên cơ sở chương trình, kế hoạch tuân thủ do cơ quan Hải quan xây dựng, người khai hải quan tự kiểm tra, rà soát đối với các lô hàng đã được thông quan về tính chính xác, trung thực của nội dung khai hải quan, tính thuế, nộp thuế. Trường hợp phát hiện có sai sót, tự giác thông báo cho cơ quan hải quan, tự nguyện khắc phục hậu quả trong thời hạn theo quy định của pháp luật được miễn xử phạt.

Điều 65. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan.

1. Đối với các đối tượng tham gia thủ tục hải quan điện tử, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố được uỷ quyền cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan điện tử quyết định kiểm tra sau thông quan.

2. Đối với các vừa tham gia thủ tục hải quan điện tử vừa tham gia thủ tục hải quan thông thường, tùy trường hợp cụ thể, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chỉ đạo Chi cục kiểm tra sau thông quan phối hợp với Chi cục hải quan điện tử tiến hành kiểm tra sau thông quan.

3. Trường hợp nội dung kiểm tra sau thông quan phức tạp, phạm vi kiểm tra liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định.

Điều 65. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan

1. Cục trưởng Cục hải quan tỉnh, thành phố quyết định kiểm tra sau thông quan. Cục trưởng Cục hải quan tỉnh, thành phố được uỷ quyền cho Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử quyết định kiểm tra sau thông quan.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh, thành phố chỉ đạo Chi cục Kiểm tra sau thông quan phối hợp với Chi cục hải quan điện tử tiến hành kiểm tra sau thông quan có hiệu quả.

3. Trường hợp nội dung kiểm tra sau thông quan phức tạp, phạm vi kiểm tra liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố thì Cục trưởng Cục hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định.

Điều 66. Thời hiệu, thời hạn kiểm tra sau thông quan

1. Thời hiệu kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa thông quan điện tử là 05(năm) năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan điện tử;

2. Thời hạn kiểm tra sau thông quan:

2.1. Thời hạn kiểm tra của mỗi quyết định kiểm tra tại trụ sở đơn vị được kiểm tra tối đa là 05 (năm) ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 63 Quy định này; tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 63 Quy định này;

2.2. Trường hợp phức tạp người quyết định kiểm tra gia hạn thời gian kiểm tra không quá thời hạn quy định tại khoản 1 trên. Thời gian gia hạn, lý do gia hạn được thông báo bằng văn bản cho đơn vị được kiểm tra;

2.3. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đơn vị được kiểm tra về quyết định kiểm tra sau thông quan chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 63 Quy định này).

Điều 67. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Kết quả kiểm tra sau thông quan được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đánh giá mức độ rủi ro vi phạm pháp luật; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, làm căn cứ phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát khi làm thủ tục hải quan của người khai hải quan.

2. Kết luận kiểm tra, giải trình của đơn vị được kiểm tra (nếu có), biên bản vi phạm pháp luật đối với đơn vị được kiểm tra là căn cứ để cơ quan hải quan quyết định việc truy thu thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật.

3. Việc truy thu thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của người kiểm tra sau thông quan

1. Nghĩa vụ của người kiểm tra:

1.1. Xuất trình Quyết định kiểm tra và chứng minh thư hải quan;

1.2. Thực hiện đúng nguyên tắc, nội dung và trình tự kiểm tra;

1.3. Không đưa ra các yêu cầu trái pháp luật; không có ý kết luận sai sự thật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về bản kết luận kiểm tra;

1.4. Báo cáo người quyết định kiểm tra và kiến nghị các biện pháp xử lý kết quả kiểm tra;

1.5. Chấp hành quy chế bảo mật; quản lý và sử dụng đúng mục đích các chứng từ, tài liệu được cung cấp.

2. Quyền của người kiểm tra:

2.1. Được kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan, tại trụ sở đơn vị được kiểm tra;

2.2. Yêu cầu đơn vị được kiểm tra trả lời những nội dung có liên quan;

2.3. Kiểm tra, sao chụp và tạm giữ hồ sơ hải quan, các chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính, các hồ sơ tài liệu có liên quan khác của đơn vị được kiểm tra;

2.4. Kiểm tra, sao lưu, tạm giữ các hệ thống máy tính và thiết bị khác đang lưu giữ dữ liệu, số liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị được kiểm tra;

2.4. Kiểm tra thực tế hàng hoá nhập khẩu đã được thông quan (trong điều kiện cần thiết và còn kiểm tra được);

2.5. Sử dụng trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ cho việc kiểm tra;

2.6. Được nhận sự hỗ trợ của chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn;

2.7. Lập biên bản làm việc, bản kết luận kiểm tra;

2.8. Lập biên bản và áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về hải quan theo quy định của pháp luật;

2.9. Áp dụng biện pháp cưỡng chế làm thủ tục hải quan và các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp đơn vị được kiểm tra không chấp nhận các yêu cầu bằng văn bản của cơ quan hải quan.

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra sau thông quan

1. Quyền của đơn vị được kiểm tra:

1.1. Yêu cầu người kiểm tra xuất trình Quyết định kiểm tra, chứng minh thư hải quan;

1.2. Từ chối việc kiểm tra nếu quyết định kiểm tra không đúng với quy định của pháp luật;

1.3. Nhận bản kết luận kiểm tra;

1.4. Được giải trình về bản kết luận kiểm tra, kiến nghị về biện pháp giải quyết của người kiểm tra;

1.5. Yêu cầu cơ quan hải quan bồi thường thiệt hại do việc xử lý kết quả kiểm tra không đúng pháp luật gây ra;

1.6. Khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người kiểm tra trong quá trình kiểm tra và các quyết định xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan;

2. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra:

2.1. Cử người có thẩm quyền làm việc với người kiểm tra;

2.2. Tạo điều kiện để người kiểm tra thi hành nhiệm vụ ; không cản trở hoạt động kiểm tra dưới mọi hình thức;

2.3. Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan điện tử; lưu giữ các chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính và hồ sơ tài liệu khác liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn pháp luật quy định;

2.4. Trả lời những nội dung có liên quan theo yêu cầu của người kiểm tra;

2.5. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời hồ sơ hải quan, các chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính và hồ sơ tài liệu có liên quan khác theo yêu cầu của người kiểm tra;

2.6. Tạo điều kiện cho việc kiểm tra hàng hoá nhập khẩu;

2.7. Chấp hành các quy định về kiểm tra sau thông quan, quyết định kiểm tra, bản kết luận kiểm tra và các quyết định xử lý.

Chương IX

QUYẾT ĐỊNH TRƯỚC

Điều 70. Quy định chung

1. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định trước để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử có quyền đề nghị cơ quan hải quan ban hành Quyết định trước về phân loại hàng hóa, phương pháp xác định trị giá hải quan, xuất xứ đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu hoặc nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Quyết định trước).

3. Doanh nghiệp phải cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, phù hợp về hàng hóa dự kiến xuất khẩu hoặc nhập khẩu để làm cơ sở cho cơ quan hải quan nghiên cứu xem xét ban hành Quyết định trước.

4. Trong thời hạn hiệu lực, Quyết định trước có tính chất ràng buộc thi hành đối với doanh nghiệp đề nghị ban hành Quyết định trước (sau đây viết tắt là người yêu cầu) và cơ quan hải quan.

5. Cơ quan hải quan có trách nhiệm bảo mật các thông tin do doanh nghiệp cung cấp liên quan đến việc ban hành Quyết định trước theo qui định.

Điều 71. Thẩm quyền, phạm vi áp dụng, nội dung của Quyết định trước

1. Chi cục trưởng Chi cục hải quan điện tử ban hành Quyết định trước trên cơ sở đơn đề nghị của người yêu cầu.

2. Quyết định trước chỉ áp dụng trong phạm vi đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm thủ tục hải quan điện tử của người yêu cầu.

3. Nội dung của Quyết định trước đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu gồm: phân loại hàng hóa, phương pháp xác định trị giá tính thuế, xuất xứ.

Điều 72. Hiệu lực của Quyết định trước

1. Quyết định trước có hiệu lực trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành Quyết định trước.

2. Trong thời hạn có hiệu lực của Quyết định trước, cơ quan hải quan có quyền điều chỉnh, hoặc hủy Quyết định trước khi có lý do chính đáng. Việc điều chỉnh, hủy này được thông báo cho người yêu cầu và có hiệu lực thực hiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp có sự thay đổi về chính sách, pháp luật của nhà nước làm ảnh hưởng nội dung của Quyết định trước thì Quyết định trước sẽ hết hiệu lực kể từ ngày chính sách, pháp luật có hiệu lực thi hành.

Điều 73. Trách nhiệm của Doanh nghiệp

1. Gửi Đề nghị quyết định trước theo Mẫu số 21 Phụ lục XIV Quy định này đến Chi cục hải quan điện tử. Đề nghị quyết định trước về một nội dung chỉ gửi đến một Chi cục hải quan điện tử.

2. Cung cấp chính xác, trung thực các thông tin liên quan đến hàng hóa dự kiến xuất khẩu hoặc nhập khẩu đủ hoặc mẫu hàng (nếu có) để cơ quan hải quan làm căn cứ ban hành Quyết định trước, cụ thể bao gồm các thông tin sau:

2.1 Thông tin để đề nghị Quyết định trước về phân loại hàng hóa:

- a. Thông tin mô tả đầy đủ về hàng hoá;
- b. Thông tin mô tả thành phần của hàng hoá;
- c. Thông tin mô tả khái quát về qui trình sản xuất hàng hoá;
- d. Thông tin mô tả phương thức đóng gói hàng hoá;
- đ. Các thông tin khác như: mục đích sử dụng, hình ảnh...;

e. Mẫu hàng, kết quả phân tích hàng hóa của tổ chức giám định (nếu có hoặc trong trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu).

g. Các chứng từ khác được yêu cầu trong những trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác định phân loại hàng hóa.

2.2. Thông tin để đề nghị Quyết định trước về phương pháp xác định trị giá tính thuế:

- a. Hoá đơn thương mại;
- b. Hợp đồng thương mại;
- c. Đơn đặt hàng;

- d. Thư tín dụng;
- đ. Thoả thuận bảo hiểm;
- e. Điều kiện bán hàng;
- g. Thảo thuận cung cấp hỗ trợ;
- h. Thảo thuận thương hiệu;
- i. Thoả thuận bản quyền tác giả;
- k. Bằng chứng cước phí vận tải;
- l. Chi tiết giảm giá;
- m. Thông tin chứng minh giá trị hàng hoá giống hệt hoặc tương tự.
- n. Các chứng từ khác được yêu cầu trong những trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác định phương pháp xác định trị giá tính thuế.

2.3. Thông tin để đề nghị Quyết định trước về xuất xứ:

- a. Thông tin mô tả rõ tên hàng; mã số hàng hóa; nước sản xuất hay gia công, lắp ráp; nước xuất khẩu, giá FOB.
- b. Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các thông tin như: tên hàng, mã số hàng hóa, xuất xứ, giá CIF.
- c. Bản mô tả chi tiết quy trình sản xuất ra hàng hoá.
- d. Hành trình dự định của hàng hoá.
- đ. Các chứng từ khác được yêu cầu trong những trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác định xuất xứ.

3. Bổ sung các thông tin liên quan đến hàng hóa dự kiến xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Thời gian để bổ sung các thông tin yêu cầu của cơ quan hải quan không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung.

4. Nộp khoản lệ phí liên quan đến làm thủ tục hải quan trong trường hợp ban hành Quyết định trước theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Thực hiện các nội dung nêu trong Quyết định trước đối với hàng hoá đã được cơ quan hải quan ban hành Quyết định trước.

Điều 74. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

- 1. Tiếp nhận Đề nghị quyết định trước của người yêu cầu.
- 2. Kiểm tra các thông tin do người yêu cầu cung cấp. Trường hợp cần bổ sung thông tin thì thông báo đến người yêu cầu.
- 3. Căn cứ trên các thông tin hoặc mẫu do người yêu cầu cung cấp để ban hành Quyết định trước theo Mẫu số 22 Phụ lục XIV Quy định này đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của người yêu cầu;
Ban hành Quyết định trước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ các thông tin cần thiết. Trường hợp cần thêm thời gian để ban hành Quyết định trước phải có thông báo gửi lại người yêu cầu về thời gian kéo dài thêm.
- 4. Gửi Quyết định trước cho người yêu cầu để thực hiện. Trường hợp từ chối yêu cầu ban hành Quyết định trước, có thông báo cho người yêu cầu và nêu rõ lý do.
- 5. Trường hợp phát hiện hoặc đủ căn cứ để khẳng định thông tin do người yêu cầu cung cấp là không chính xác hoặc người yêu cầu có sự điều chỉnh thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì cơ quan hải quan ra quyết định hủy hoặc điều chỉnh Quyết định trước, thông báo lý do cho người yêu cầu.
- 6. Thông báo Quyết định trước đã được ban hành và các điều chỉnh, hủy bỏ để các Chi cục hải quan nơi tiến hành thủ tục hải quan điện tử khác biết để thực hiện.
- 7. Hướng dẫn, trả lời người yêu cầu các vấn đề liên quan đến Quyết định trước.

Chương X
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 75. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về những quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

Cá nhân có quyền tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức hải quan với thủ trưởng các cấp của cơ quan hải quan.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan các cấp khi nhận được đơn khiếu nại, tố cáo phải có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời các khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại toà hành chính đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện, phối hợp thực hiện các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người khai hải quan và tổ chức, cá nhân có liên quan nếu vi phạm các quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức hải quan và tổ chức, cá nhân có liên quan nếu có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn làm trái các quy định tại Quy định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại vật chất (nếu có) hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

[Phụ lục](#)